

T.03-2026



MỤC LỤC

BẢNG GIÁ MASTER T03-2026

Item STT	Product range Dãy sản phẩm	Brand/ Hiệu	Page no. Trang	Note Ghi chú
1	BẢNG GIÁ RELAY TRUNG GIAN, RELAY THỜI GIAN, TIMER 24H, RELAY BẢO VỆ ĐIỆN ÁP, DINRAIL	MASTER	3-4	ÁP DỤNG T.03-2026
2	BẢNG GIÁ TỤ BÙ MASTER- LOẠI KHÔ & LOẠI DẦU	MASTER	5-7	
3	BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG DỪNG CHO TỤ BÙ	MASTER	8-9	
4	BẢNG GIÁ TỤ BÙ THÔNG MINH	MASTER	10	
5	BẢNG GIÁ BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ	MASTER	11	
6	BẢNG GIÁ QUẠT HÚT, FILTER, BỘ ỔN NHIỆT, ĐÈN CHIẾU SÁNG, ĐIỆN TRỞ SỬỞI TỦ ĐIỆN	MASTER	12-19	
7	BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ	MASTER	20	
8	BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH	MASTER	21-22	
9	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC MBH-MODEL CẤP CHÍNH XÁC CAO	MASTER	23	
10	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG EPOXY- VỎ NHỰA CAO CẤP	MASTER	24	
11	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC LOẠI 3 PHA MODEL MRT	MASTER	25	
12	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC RCT	MASTER	26	
13	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI BĂNG QUẢN MR, PR	MASTER	27-28	
14	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI ĐO LƯỜNG VÀ BẢO VỆ ĐÚC EPOXY	MASTER	29-33	
15	BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG LỌC SÓNG HÀI ĐẦU VÀO BIẾN TẦN	MASTER	34	
16	BẢNG GIÁ MÁY BIẾN ÁP	MASTER	35-37	
17	BẢNG GIÁ CẦU CHÌ ĐIỀU KHIỂN, CẦU CHÌ HRC	MASTER	38-40	
18	BẢNG GIÁ GỐI ĐỖ, THANH ĐỖ BUS BAR	MASTER	41-42	
19	BẢNG GIÁ CO NHIỆT	MASTER	43	
20	BẢNG GIÁ ĐÈN BÁO NÚT NHẤN	MASTER	44-46	
21	BẢNG GIÁ MCB, RCBO, MCCB, CONTACTOR CHO TỤ BÙ	MASTER	47-48	
22	BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG	MASTER	49	

BẢNG GIÁ RELAY, TIME RELAY, DIN RAIL MASTER (Áp Dụng T03-2026)

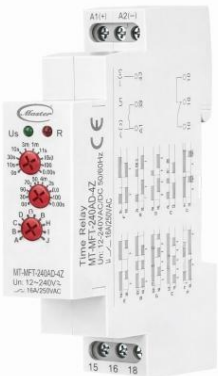
Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Voltage Điện áp	Unit DVT	Price (VND)
INTERMEDIATE RELAY- HIGH-GRADE SILVER-PLATED AgSnO2 CONTACT POINT WITH SUPERIOR ARC PROTECTION RELAY TRUNG GIAN- TIẾP ĐIỂM MẠ BẠC CAO CẤP AgSnO2 CHỐNG HỒ QUANG VƯỢT TRỘI					
	MT-RU2N-A220-LT	Relay trung gian 8 chân (2NO 2NC), 8A	220VAC	Cái	76,000
	MT-RU4N-A220-LT	Relay trung gian 14 chân (4NO 4NC), 5A		Cái	80,000
	MT-RU2N-D24-LT	Relay trung gian 8 chân (2NO 2NC), 8A	24VDC	Cái	72,000
	MT-RU4N-D24-LT	Relay trung gian 14 chân (4NO 4NC), 5A		Cái	72,000
SOCKET RELAY- COPPER 1.0MM - FLAME RETARDANT ĐỂ RELAY- VẬT LIỆU ĐỒNG DÀY 1.0MM, -CHỐNG CHÁY					
	MT-SU2N	Đế relay trung gian 8 chân 12A		Cái	32,000
	MT-SU4N	Đế relay trung gian 14 chân 7A		Cái	42,000
TIME RELAY - DINRAIL MOUNTING TYPE RELAY THỜI GIAN - LOẠI GẮN DINRAIL					
	MT-MFT-240AD-4Z	Relay thời gian đa năng. - 10 chức năng thời gian: ON delay, OFF delay with signal, Latching relay, Tạo xung, điều khiển theo chu kỳ với tín hiệu ngoài... - 10 giải thời gian. Thời gian cài đặt: 0.1s đến 10 ngày - Có đèn led hiển thị trạng thái - 2NO, 2NC - Kích thước 90x18mm	12-240V ACDC	Cái	480,000
	MT-SDT-240AD-4Z	Relay SAO- TAM GIÁC. - Thời gian cài đặt: 0.1s đến 10 phút - Có đèn led hiển thị trạng thái - 2NO, 2NC - Kích thước 90x18mm		Cái	439,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Voltage Điện áp	Unit DVT	Price (VND)
TIMER SWITCH - DINRAIL MOUNTING TYPE RELAY THỜI GIAN - LOẠI GẮN DINRAIL					
	MT-DTS-20A	Timer tuần loại số - 20 chương trình ON/OFF, 40 chương trình xung - Cài đặt theo ngày hoặc theo tuần - Chức năng đếm ngược - Có khả năng tự động điều chỉnh sai số thời gian - Công suất ngõ ra: 20A (Cosφ=1), 12A (Cosφ=0.6) - Pin lưu trữ đến 3 năm khi mất điện - Có màn hình LCD - 1NO, 1NC - Lắp đặt DINRAIL - Kích thước 90x36mm	220VAC	Cái	330,000
	MT-ATS-16A	Timer 24h loại cơ - Điều khiển theo chu kỳ 24 giờ với 96 phân đoạn. Mỗi phân đoạn tương đương 15 phút. - Công suất ngõ ra: 16A (Cosφ=1), 4A (Cosφ=0.6) - Pin lưu trữ đến 72 giờ khi mất điện - Có công tắc đặt chế độ: AUTO-OFF-ON - 1NO - Lắp đặt DINRAIL - Kích thước 90x18mm	230VAC	Cái	470,000
VOLTAGE PROTECTION RELAY/ RƠ LE BẢO VỆ ĐIỆN ÁP					
	MT-VPR	- Bảo vệ quá áp, thấp áp, mất pha, ngược pha, mất cân bằng pha cho hệ thống điện 3 pha - Ngưỡng cài đặt bảo vệ điện áp: 2-20% - Thời gian trễ: 0.1 đến 10s - Relay ngõ ra: 10A tại 250VAC/24VDC, 1NO 1NC - Cài đặt bằng núm chỉnh - Hiển thị trạng thái bằng đèn led - Lắp đặt trên thanh rail (35mm) - Kích thước 90x18mm	176-552VAC (L-L)	Cái	790,000
DINRAIL/ THANH RAY					
	TBLS-35/7.5/PERF	- Thanh rail sắt mạ kẽm chống rỉ - Kích thước: W35 x H7.5 x 1.0mm - Độ dài: 1m		Thanh	38,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

TỤ BÙ CÔNG SUẤT MASTER

(ÁP DỤNG T03-2026)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price (VND)
POWER CAPACITOR 3P-440VAC_OIL TYPE, IP54 TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-440VAC_ TỤ DẦU, IP54				
	MT-MKD-440-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	Cái	1,010,000
	MT-MKD-440-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	Cái	1,383,000
	MT-MKD-440-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	Cái	1,756,000
	MT-MKD-440-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Cái	2,195,000
	MT-MKD-440-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Cái	2,581,000
	MT-MKD-440-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Cái	3,442,000
	MT-MKD-440-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Cái	4,302,000
	MT-MKD-440-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	Cái	5,162,000
	MT-MKD-440-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 440VAC	Cái	6,023,000
	MT-MKD-440-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	Cái	6,453,000
	MT-MKD-440-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC	Cái	6,883,000
	MT-MKD-440-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	Cái	7,744,000
	MT-MKD-440-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	Cái	8,604,000
POWER CAPACITOR 3P-415VAC_OIL TYPE, IP54 TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-415VAC_ LOẠI DẦU, IP54				
	MT-MKD-415-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 415VAC	Cái	1,061,000
	MT-MKD-415-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 415VAC	Cái	1,452,000
	MT-MKD-415-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 415VAC	Cái	1,844,000
	MT-MKD-415-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 415VAC	Cái	2,305,000
	MT-MKD-415-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 415VAC	Cái	2,710,000
	MT-MKD-415-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 415VAC	Cái	3,614,000
	MT-MKD-415-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 415VAC	Cái	4,517,000
	MT-MKD-415-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 415VAC	Cái	5,420,000
	MT-MKD-415-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 415VAC	Cái	6,324,000
	MT-MKD-415-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 415VAC	Cái	6,776,000
	MT-MKD-415-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 415VAC	Cái	7,227,000
	MT-MKD-415-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 415VAC	Cái	8,131,000
	MT-MKD-415-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 415VAC	Cái	9,034,000
POWER CAPACITOR 3P-480VAC_OIL TYPE, IP54 TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-480VAC_ LOẠI DẦU, IP54				
	MT-MKD-480-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 480VAC	Cái	1,114,000
	MT-MKD-480-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 480VAC	Cái	1,525,000
	MT-MKD-480-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 480VAC	Cái	1,936,000
	MT-MKD-480-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 480VAC	Cái	2,420,000
	MT-MKD-480-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 480VAC	Cái	2,846,000
	MT-MKD-480-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 480VAC	Cái	3,795,000
	MT-MKD-480-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 480VAC	Cái	4,743,000
	MT-MKD-480-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 480VAC	Cái	5,691,000
	MT-MKD-480-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 480VAC	Cái	6,640,000
	MT-MKD-480-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 480VAC	Cái	7,115,000
	MT-MKD-480-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 480VAC	Cái	7,588,000
	MT-MKD-480-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 480VAC	Cái	8,538,000
	MT-MKD-480-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 480VAC	Cái	9,486,000

POWER CAPACITOR 3P-525VAC_OIL TYPE, IP54 TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-525VAC_ LOẠI DẦU, IP54				
 	MT-MKD-525-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 525VAC	Cái	1,170,000
	MT-MKD-525-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 525VAC	Cái	1,601,000
	MT-MKD-525-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 525VAC	Cái	2,033,000
	MT-MKD-525-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 525VAC	Cái	2,541,000
	MT-MKD-525-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 525VAC	Cái	2,988,000
	MT-MKD-525-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 525VAC	Cái	3,985,000
	MT-MKD-525-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 525VAC	Cái	4,980,000
	MT-MKD-525-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 525VAC	Cái	5,976,000
	MT-MKD-525-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 525VAC	Cái	6,972,000
	MT-MKD-525-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 525VAC	Cái	7,471,000
	MT-MKD-525-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 525VAC	Cái	7,967,000
	MT-MKD-525-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 525VAC	Cái	8,965,000
	MT-MKD-525-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 525VAC	Cái	9,960,000
POWER CAPACITOR 3P-440VAC_CYLINDER-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-440VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN				
	MT-MKC-440-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	Cái	796,000
	MT-MKC-440-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	Cái	1,168,000
	MT-MKC-440-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	Cái	1,504,000
	MT-MKC-440-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Cái	1,696,000
	MT-MKC-440-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Cái	2,035,000
	MT-MKC-440-40-3-TP	Tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Cái	2,923,000
	MT-MKC-440-50-3-TP	Tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Cái	3,653,000
POWER CAPACITOR 3P-415VAC_CYLINDER-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-415VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN				
	MT-MKC-415-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 415VAC	Cái	872,000
	MT-MKC-415-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 415VAC	Cái	1,279,000
	MT-MKC-415-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 415VAC	Cái	1,504,000
	MT-MKC-415-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 415VAC	Cái	1,880,000
	MT-MKC-415-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 415VAC	Cái	2,256,000
	MT-MKC-415-40-3-TP	Tụ bù 3P-40KVAR, 415VAC	Cái	3,157,000
	MT-MKC-415-50-3-TP	Tụ bù 3P-50KVAR, 415VAC	Cái	3,947,000
POWER CAPACITOR 3P-480VAC_CYLINDER-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-480VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN				
	MT-MKC-480-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 480VAC	Cái	912,000
	MT-MKC-480-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 480VAC	Cái	1,337,000
	MT-MKC-480-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 480VAC	Cái	1,573,000
	MT-MKC-480-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 480VAC	Cái	1,966,000
	MT-MKC-480-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 480VAC	Cái	2,359,000
	MT-MKC-480-40-3-TP	Tụ bù 3P-40KVAR, 480VAC	Cái	3,017,000
	MT-MKC-480-50-3-TP	Tụ bù 3P-50KVAR, 480VAC	Cái	3,771,000
POWER CAPACITOR 3P-525VAC_CYLINDER-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-525VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ TRÒN				
	MT-MKC-525-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 525VAC	Cái	991,000
	MT-MKC-525-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 525VAC	Cái	1,454,000
	MT-MKC-525-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 525VAC	Cái	1,709,000
	MT-MKC-525-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 525VAC	Cái	2,085,000
	MT-MKC-525-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 525VAC	Cái	2,502,000
	MT-MKC-525-40-3-TP	Tụ bù 3P-40KVAR, 525VAC	Cái	3,368,000
	MT-MKC-525-50-3-TP	Tụ bù 3P-50KVAR, 525VAC	Cái	4,210,000

POWER CAPACITOR 3P-440VAC_SQUARES-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-440VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG				
	MT-MKS-440-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	Cái	1,374,000
	MT-MKS-440-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	Cái	1,506,000
	MT-MKS-440-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	Cái	1,903,000
	MT-MKS-440-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Cái	2,379,000
	MT-MKS-440-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Cái	2,696,000
	MT-MKS-440-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Cái	3,594,000
	MT-MKS-440-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Cái	4,493,000
	MT-MKS-440-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	Cái	5,391,000
	MT-MKS-440-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 440VAC	Cái	6,142,000
	MT-MKS-440-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	Cái	6,581,000
	MT-MKS-440-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC	Cái	6,766,000
	MT-MKS-440-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	Cái	7,611,000
	MT-MKS-440-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	Cái	8,457,000
POWER CAPACITOR 3P-415VAC_SQUARES-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-415VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG				
	MT-MKS-415-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 415VAC	Cái	1,432,000
	MT-MKS-415-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 415VAC	Cái	1,569,000
	MT-MKS-415-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 415VAC	Cái	1,982,000
	MT-MKS-415-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 415VAC	Cái	2,478,000
	MT-MKS-415-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 415VAC	Cái	2,808,000
	MT-MKS-415-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 415VAC	Cái	3,744,000
	MT-MKS-415-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 415VAC	Cái	4,680,000
	MT-MKS-415-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 415VAC	Cái	5,616,000
	MT-MKS-415-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 415VAC	Cái	6,398,000
	MT-MKS-415-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 415VAC	Cái	6,855,000
	MT-MKS-415-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 415VAC	Cái	7,048,000
	MT-MKS-415-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 415VAC	Cái	7,929,000
	MT-MKS-415-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 415VAC	Cái	8,810,000
POWER CAPACITOR 3P-480VAC_SQUARES-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-480VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG				
	MT-MKS-480-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 480VAC	Cái	1,489,000
	MT-MKS-480-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 480VAC	Cái	1,632,000
	MT-MKS-480-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 480VAC	Cái	2,061,000
	MT-MKS-480-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 480VAC	Cái	2,577,000
	MT-MKS-480-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 480VAC	Cái	2,920,000
	MT-MKS-480-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 480VAC	Cái	3,894,000
	MT-MKS-480-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 480VAC	Cái	4,867,000
	MT-MKS-480-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 480VAC	Cái	5,841,000
	MT-MKS-480-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 480VAC	Cái	6,654,000
	MT-MKS-480-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 480VAC	Cái	7,129,000
	MT-MKS-480-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 480VAC	Cái	7,330,000
	MT-MKS-480-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 480VAC	Cái	8,246,000
	MT-MKS-480-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 480VAC	Cái	9,162,000
POWER CAPACITOR 3P-525VAC_SQUARES-DRY TYPE TỤ BÙ CÔNG SUẤT 3P-525VAC_ LOẠI TỤ KHÔ- TỤ VUÔNG				
	MT-MKS-525-10-3	Tụ bù 3P-10KVAR, 525VAC	Cái	1,546,000
	MT-MKS-525-15-3	Tụ bù 3P-15KVAR, 525VAC	Cái	1,695,000
	MT-MKS-525-20-3	Tụ bù 3P-20KVAR, 525VAC	Cái	2,141,000
	MT-MKS-525-25-3	Tụ bù 3P-25KVAR, 525VAC	Cái	2,676,000
	MT-MKS-525-30-3	Tụ bù 3P-30KVAR, 525VAC	Cái	3,033,000
	MT-MKS-525-40-3	Tụ bù 3P-40KVAR, 525VAC	Cái	4,044,000
	MT-MKS-525-50-3	Tụ bù 3P-50KVAR, 525VAC	Cái	5,054,000
	MT-MKS-525-60-3	Tụ bù 3P-60KVAR, 525VAC	Cái	6,065,000
	MT-MKS-525-70-3	Tụ bù 3P-70KVAR, 525VAC	Cái	6,910,000
	MT-MKS-525-75-3	Tụ bù 3P-75KVAR, 525VAC	Cái	7,403,000
	MT-MKS-525-80-3	Tụ bù 3P-80KVAR, 525VAC	Cái	7,611,000
	MT-MKS-525-90-3	Tụ bù 3P-90KVAR, 525VAC	Cái	8,563,000
	MT-MKS-525-100-3	Tụ bù 3P-100KVAR, 525VAC	Cái	9,514,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

CUỘN KHÁNG MASTER DÙNG CHO TỤ BÙ MASTER (ÁP DỤNG T03-2026)

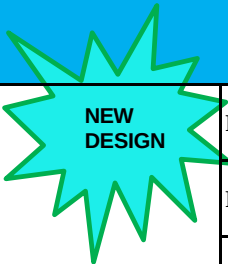
Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price (VND)
REACTOR 7% FOR CAPACITOR POWER 3P-440VAC CUỘN KHÁNG 7% DÙNG CHO TỤ BÙ 3P-440VAC				
 	R07-440.010AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	Cái	3,366,000
	R07-440.015AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	Cái	3,927,000
	R07-440.020AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	Cái	4,768,000
	R07-440.025AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Cái	5,750,000
	R07-440.030AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Cái	6,241,000
	R07-440.040AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Cái	7,012,000
	R07-440.050AS	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Cái	7,223,000
	R07-440.025A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Cái	6,377,000
	R07-440.030A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Cái	6,677,000
	R07-440.040A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Cái	8,013,000
	R07-440.050A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Cái	8,247,000
	R07-440.060A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	Cái	9,828,000
	R07-440.075A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	Cái	11,032,000
	R07-440.080A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC	Cái	11,701,000
	R07-440.090A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	Cái	12,703,000
	R07-440.100A	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	Cái	13,372,000

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price (VND)
REACTOR 6% FOR CAPACITOR POWER 3P-440VAC CUỘN KHÁNG 6% DÙNG CHO TỤ BÙ 3P-440VAC				
 	R06-440.010AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	Cái	3,450,000
	R06-440.015AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	Cái	4,025,000
	R06-440.020AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	Cái	4,888,000
	R06-440.025AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Cái	5,894,000
	R06-440.030AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Cái	6,397,000
	R06-440.040AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Cái	7,188,000
	R06-440.050AS	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Cái	7,403,000
	R06-440.025A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Cái	6,568,000
	R06-440.030A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Cái	6,877,000
	R06-440.040A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Cái	8,253,000
	R06-440.050A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Cái	8,494,000
	R06-440.060A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	Cái	10,063,000
	R06-440.075A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	Cái	11,295,000
	R06-440.080A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-80KVAR, 440VAC	Cái	11,979,000
	R06-440.090A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	Cái	13,006,000
	R06-440.100A	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	Cái	13,690,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

*** GIÁ CUỘN KHÁNG 13%, 14% vui lòng liên hệ**

TỤ BÙ THÔNG MINH MASTER

(ÁP DỤNG T03-2026)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price (VND)
MASTER INTELLIGENT POWER CAPACITOR/ TỤ BÙ THÔNG MINH MASTER - TÍCH HỢP ĐO LƯỜNG - ĐIỀU KHIỂN- BẢO VỆ - ĐÓNG CẮT - KHÔNG CẦN MCCB, CONTACTOR, KHÔNG CẦN DÂY ĐIỀU KHIỂN PHỨC TẠP - CÔNG NGHỆ ĐÓNG CẮT ZERO - CROSING GIÚP TỐI ƯU HÓA HOẠT ĐỘNG VÀ NÂNG CAO TUỔI THỌ TỤ BÙ - GIẢI PHÁP TIẾT KIỆM 20-30% GIÁ THÀNH, KHÔNG GIAN TỦ VÀ NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT				
INTELLIGENT POWER CAPACITOR 3P-440VAC / TỤ BÙ THÔNG MINH 3P-440VAC (WITHOUT REACTOR/ LOẠI KHÔNG TÍCH HỢP CUỘN KHÁNG)				
	MT-IC-440-10-G/T	Tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC (5+5)	Cái	4,673,000
	MT-IC-440-15-G/T	Tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC (5+10)	Cái	4,848,000
	MT-IC-440-20-G/T	Tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC (10+10)	Cái	5,119,000
	MT-IC-440-25-G/T	Tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC (10+15)	Cái	5,281,000
	MT-IC-440-30-G/T	Tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC (10+20)	Cái	5,540,000
	MT-IC-440-40-G/T	Tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC (20+20)	Cái	6,108,000
	MT-IC-440-50-G/T	Tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC (25+25)	Cái	7,042,000
INTELLIGENT DETUNED POWER CAPACITOR 3P-440VAC/ TỤ BÙ THÔNG MINH 3P-440VAC KÈM CUỘN KHÁNG				
	MT-ICWR7-440-10-G/T-G	Tụ bù thông minh 3P-10KVAR, 440VAC, bao gồm reactor 7%	Cái	10,863,000
	MT-ICWR7-440-15-G/T-G	Tụ bù thông minh 3P-15KVAR, 440VAC, bao gồm reactor 7%	Cái	11,844,000
	MT-ICWR7-440-20-G/T-G	Tụ bù thông minh 3P-20KVAR, 440VAC, bao gồm reactor 7%	Cái	13,058,000
	MT-ICWR7-440-25-G/T-G	Tụ bù thông minh 3P-25KVAR, 440VAC, bao gồm reactor 7%	Cái	13,852,000
	MT-ICWR7-440-30-G/T-G	Tụ bù thông minh 3P-30KVAR, 440VAC, bao gồm reactor 7%	Cái	14,704,000
	MT-ICWR7-440-40-G/T-G	Tụ bù thông minh 3P-40KVAR, 440VAC, bao gồm reactor 7%	Cái	16,756,000
	MT-ICWR7-440-50-G/T-G	Tụ bù thông minh 3P-50KVAR, 440VAC, bao gồm reactor 7%	Cái	18,979,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ MASTER

(ÁP DỤNG T03-2026)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Unit ĐVT	Price (VND)
INTELLIGENT POWER FACTOR CONTROLLER- FOR INTELLIGENT POWER CAPACITOR BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ THÔNG MINH- SỬ DỤNG ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ THÔNG MINH				
 	MT-PQC-3264-D	- Bộ điều khiển tụ bù thông minh (tụ bù thông minh đầu tam giác). Số cấp điều khiển tối đa: 64 cấp.	Cái	6,500,000
	MT-PQC-3264-M	- Bộ điều khiển tụ bù thông minh (loại điều khiển hỗn hợp cho tụ bù thông minh đầu sao và tụ bù thông minh đầu tam giác). Số cấp điều khiển tối đa: 64 cấp.	Cái	9,000,000
POWER FACTOR CONTROLLER BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ				
	MT-PFC-31-400-8S (8 cấp, 3Pha 1CT)	- Sử dụng bộ vi xử lý điều khiển đóng ngắt tự động thông minh. Tự động tránh trình trạng đóng cắt lặp lại (Không cần tính hệ số C/K); - Màn hình LCD hiển thị đầy đủ thông số hệ thống bao gồm cả THD và bậc hài từ bậc 2 đến bậc 21 - Cài đặt giới hạn bảo vệ Quá áp, Thấp áp, Quá Dòng, Thấp dòng, Quá giới hạn THDU, THDI, Quá nhiệt; - Cài đặt được thời gian làm việc tối đa và thời gian nghỉ của từng cấp tụ; - Chế độ đóng ngắt bằng tay và tự động; - Có ngõ ra cảnh báo sự cố và ngõ ra điều khiển quạt theo nhiệt độ; - Điện áp lưới (L-L): 380VAC - 415VAC; - Truyền thông MODBUS RS485; - Kích thước khối (h x w x d): 148 x 148 x 49mm; - Kích thước lỗ khoét: 138x138mm	Cái	3,450,000
	MT-PFC-31-400-12S (12 cấp, 3Pha 1CT)		Cái	3,966,000
	MT-PFC-31-400-18S (18 cấp, 3Pha 1CT)		Cái	4,502,000
	MT-PFC-31-400-24S (24 cấp, 3Pha 1CT)		Cái	5,518,000
	MT-PFC-31-400-8S (8 cấp, 3Pha 3CT)		Cái	4,500,000
	MT-PFC-33-400-12S (12 cấp, 3Pha 3CT)		Cái	5,395,000
	MT-PFC-33-400-18S (18 cấp, 3Pha 3CT)		Cái	5,858,000
	MT-PFC-33-400-24S (24 cấp, 3Pha 3CT)		Cái	6,792,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN MASTER

(Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)
FAN FILTER - VF SERIES (RAL 7035) QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC KIỂU VF (RAL 7035)				
   	MT-VF106.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 12W - Lưu lượng gió: 20/25 m3/h - Kích thước khối: 106x106x61mm - Kích thước lỗ khoét: 92x92 ⁺¹ mm - Gắn kèm quạt EA8025S	Cái	299,000
	MT-VF150.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 55/67 m3/h - Kích thước khối: 150x150x80mm - Kích thước lỗ khoét: 125x125 ⁺¹ mm - Gắn kèm quạt EA12038S	Cái	374,000
	MT-VF200.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 105/120 m3/h - Kích thước khối: 200x200x109mm - Kích thước lỗ khoét: 177x177 ⁺¹ mm - Gắn kèm quạt EA12038S	Cái	482,000
	MT-VF250.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 36W - Lưu lượng gió: 230/265 m3/h - Kích thước khối: 250x250x123.5mm - Kích thước lỗ khoét: 223x223 ⁺¹ mm - Gắn kèm quạt EA17251B	Cái	985,000
	MT-VF322.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 105W - Lưu lượng gió: 500/560 m3/h - Kích thước khối: 320x320x162mm - Kích thước lỗ khoét: 291x291 ⁺¹ mm - Gắn kèm quạt EA26080B	Cái	1,999,000
	MT-VF322.230-D	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 115W - Lưu lượng gió: 1200/1350 m3/h - Kích thước khối: 320x320x126.5mm - Kích thước lỗ khoét: 291x291 ⁺¹ mm - Gắn kèm quạt EA32080B	Cái	2,400,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)
FILTER - VF SERIES (RAL 7035) MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC KIỂU VF (RAL 7035)				
  	MT-VF106	- Kích thước khối: 106x106x26mm - Kích thước lỗ khoét: 92x92 ⁺¹ mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA8025	Cái	94,000
	MT-VF150	- Kích thước khối: 150x150x32.1mm - Kích thước lỗ khoét: 125x125 ⁺¹ mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038	Cái	110,000
	MT-VF200	- Kích thước khối: 200x200x35.3mm - Kích thước lỗ khoét: 177x177 ⁺¹ mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038, EA15051	Cái	172,000
	MT-VF250	- Kích thước khối: 250x250x35.3mm - Kích thước lỗ khoét: 223x223 ⁺¹ mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060	Cái	241,000
	MT-VF322	- Kích thước khối: 320x320x35.3mm - Kích thước lỗ khoét: 291x291 ⁺¹ mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060, EA26080B	Cái	391,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)
FAN FILTER (RAL 7035) QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC (RAL 7035)				
   	VS802.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 13W - Lưu lượng gió: 20/28 m3/h - Kích thước khối: 116x116x57mm - Kích thước lỗ khoét: 92.5x92.5mm - Gắn kèm quạt EA9225S	Cái	288,000
	VS803.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 55/67 m3/h - Kích thước khối: 148.5x148.5x67.5mm - Kích thước lỗ khoét: 122x122mm - Gắn kèm quạt EA12038S	Cái	346,000
	VS804.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 105/120 m3/h - Kích thước khối: 204x204x95mm - Kích thước lỗ khoét: 177x177mm - Gắn kèm quạt EA12038S	Cái	452,000
	VS805.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 36W - Lưu lượng gió: 230/265 m3/h - Kích thước khối: 255x255x117.5mm - Kích thước lỗ khoét: 224x224mm - Gắn kèm quạt EA17251B	Cái	927,000
	VS806.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 105W - Lưu lượng gió: 500/560 m3/h - Kích thước khối: 320x320x141.5mm - Kích thước lỗ khoét: 292x292mm - Gắn kèm quạt EA26080B	Cái	1,964,000
	VS806.230-D	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 115W - Lưu lượng gió: 1200/1350 m3/h - Kích thước khối: 320x320x141.5mm - Kích thước lỗ khoét: 292x292mm - Gắn kèm quạt EA32080B	Cái	2,400,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)
FILTER (RAL 7035) MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - CÓ GIOĂNG KÍN NƯỚC (RAL 7035)				
	VS802-S	- Kích thước khối: 116x116x22mm - Kích thước lỗ khoét: 92.5x92.5mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA9225	Cái	86,000
	VS803-S	- Kích thước khối: 148.5x148.5x28mm - Kích thước lỗ khoét: 122x122mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038	Cái	104,000
	VS804-S	- Kích thước khối: 204x204x28mm - Kích thước lỗ khoét: 175x175mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038, EA15051	Cái	144,000
	VS805-S	- Kích thước khối: 255x255x28mm - Kích thước lỗ khoét: 223x223mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060	Cái	239,000
	VS806-S	- Kích thước khối: 323x323x28mm - Kích thước lỗ khoét: 283x283mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060, EA26080B, EA32080B	Cái	375,000
	VS807-S	- Kích thước khối: 420x180x28mm - Kích thước lỗ khoét: 392x152mm - Có thể lắp rời hoặc gắn tối đa 3 cái quạt EA12038	Cái	271,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)
CABINET TOP VENTILATOR - CENTRIFUGAL FAN TYPE - RATED VOLTAGE: 220VAC - 50/60Hz QUẠT HÚT GẮN MÁI TỦ ĐIỆN - LOẠI QUẠT HÚT LY TÂM LỒNG SÓC, ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC: 220VAC - 50/60HZ				
	MT-190EAW	- Quạt gắn kèm: 190EAW - Lưu lượng gió: 570/ 620 m3/h - Kích thước khối: 325x325x130mm - Kích thước lỗ khoét: Ø170	Cái	2,973,000
	MT-220EAW	- Quạt gắn kèm: 220EAW - Lưu lượng gió: 900/ 1050 m3/h - Kích thước khối: 325x325x130mm - Kích thước lỗ khoét: Ø190	Cái	3,518,000
	MT-250EAW	- Quạt gắn kèm: 250EAW - Lưu lượng gió: 1350/ 1490m3/h - Kích thước khối: 400x400x140mm - Kích thước lỗ khoét: Ø190	Cái	4,064,000
	MT-190DS	- Quạt gắn kèm: 190EAW - Lưu lượng gió: 570/ 620 m3/h - Kích thước khối: 400x400x135mm - Kích thước lỗ khoét: 258x258mm	Cái	2,750,000
	MT-220DS	- Quạt gắn kèm: 220EAW - Lưu lượng gió: 900/ 1050 m3/h - Kích thước khối: 400x400x135mm - Kích thước lỗ khoét: 258x258mm	Cái	3,500,000
	MT-250DS	- Quạt gắn kèm: 250EAW - Lưu lượng gió: 1350/ 1490m3/h - Kích thước khối: 400x400x135mm - Kích thước lỗ khoét: 258x258mm	Cái	3,900,000
CENTRIFUGAL FAN - RATED VOLTAGE: 220VAC -50/60Hz QUẠT HÚT LY TÂM LỒNG SÓC - ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC: 220VAC - 50/60HZ				
	190EAW	- Kích thước: Ø190 x 70mm - Lưu lượng gió: 570m3/h	Cái	1,964,000
	220EAW	- Kích thước: Ø220 x 73mm - Lưu lượng gió: 1000m3/h	Cái	2,236,000
	225EAW	- Kích thước: Ø225 x 93mm - Lưu lượng gió: 1200m3/h	Cái	2,470,000
	250EAW	- Kích thước: Ø250 x 105mm - Lưu lượng gió: 1452m3/h	Cái	2,618,000
	280EAW	- Kích thước: Ø280 x 106mm - Lưu lượng gió: 1990m3/h	Cái	3,782,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)
CABINET FANS QUẠT GIÓ TỦ ĐIỆN				
  	EA8025S	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 80x80x25mm - Bạc thau - Lưu lượng gió: 58m3/h	Cái	158,000
	EA9225S	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 92x92x25mm - Bạc thau - Lưu lượng gió: 58m3/h	Cái	158,000
	EA12038S	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 120x120x38mm - Bạc thau - Lưu lượng gió: 138m3/h	Cái	188,000
	EA15051B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 150x150x51mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 300m3/h	Cái	394,000
	EA17251B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 172x150x51mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 300m3/h	Cái	415,000
	EA20060B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 200x200x61mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 680m3/h	Cái	694,000
	EA26080B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz. - Kích thước: 260x225x80mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 1150m3/h	Cái	1,699,000
	EA32080B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz. - Kích thước: 320x280x80mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 1800m3/h	Cái	1,873,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)
THERMOSTAT BỘ ỒN NHIỆT				
	MT735D	Bộ kiểm soát nhiệt độ thông minh. - Dùng đóng mở quạt hoặc sưởi. - Ngõ ra cảnh báo - Hiển thị nhiệt độ môi trường. - Ngưỡng cài đặt: -50÷150°C - Sai số nhiệt độ: 0.05÷1.5°C - Bao gồm cảm biến NTC10K 4m	Cái	580,000
	MTS011	Thermostat dùng đóng mở quạt gió. - 1 tiếp điểm NO. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	Cái	135,000
	MTO011	Thermostat dùng đóng mở điện trở sưởi. - 1 tiếp điểm NC. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	Cái	135,000
	KTS011	Thermostat dùng đóng mở quạt gió. - 1 tiếp điểm NO. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	Cái	158,000
	KTO011	Thermostat dùng đóng mở điện trở sưởi. - 1 tiếp điểm NC. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	Cái	158,000
	KTS-120	Thermostat dùng đóng mở cho quạt/ sưởi. - 1 tiếp điểm NO & NC - Ngưỡng cài đặt: 0÷120°C	Cái	218,000
	ZR011	Thermostat tích hợp dùng đóng mở quạt gió và điện trở sưởi. - 1 tiếp điểm NO và 1 tiếp điểm NC. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	Cái	361,000
	MFR012	Thermostat dùng đóng mở quạt hoặc sưởi theo độ ẩm, chống đọng sương trong tủ điện. - Ngưỡng cài đặt: 40÷90%RH	Cái	800,000
	MFR013	Thermostat dùng đóng mở quạt hoặc sưởi theo nhiệt độ và độ ẩm, chống đọng sương trong tủ điện. - Ngưỡng cài đặt: 40÷90%RH	Cái	1,858,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)
HEATRER DIỆN TRỞ SƯỜI, ĐIỆN ÁP HOẠT ĐỘNG 120-250VAC/DC				
	MT-HS015	Công suất: 15W, KT: W84xH103xD34mm	Cái	278,000
	MT-HS030	Công suất: 30W, KT: W84xH103xD34mm	Cái	290,000
	MT-HS045	Công suất: 45W, KT: W84xH103xD34mm	Cái	302,000
	MT-HS060	Công suất: 60W, KT: W84xH103xD34mm	Cái	313,000
	MT-HS075	Công suất: 75W, KT: W84xH143xD34mm	Cái	371,000
	MT-HS100	Công suất: 100W, KT: W84xH143xD34mm	Cái	383,000
	MT-HS150	Công suất: 150W, KT: W84xH183xD34mm	Cái	429,000
CABINET LIGHT ĐÈN CHIẾU SÁNG TỦ ĐIỆN				
 Công tắc ON/ OFF  Terminal kết nối nhanh	MT-PNL-025C	- Công suất: 5W - Điện áp 48V ~ 240V AC/DC - Độ sáng: 400Lm - Tích hợp công tắc ON/ OFF - Tích hợp nam châm để cố định vào tủ điện - Terminal kết nối nhanh - Tuổi thọ lên đến 60.000 giờ	Cái	BẢO HÀNH 3 520,000
	MT-DS013	NEW DESIGN - Công tắc hành trình - Tiếp điểm 1NO 1NC - IP 53	Cái	105,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ MASTER

(Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Price (VND)
DIGITAL METER/ ĐỒNG HỒ HIỂN THỊ SỐ				
	MT-DP96-3V	- Đồng hồ đo điện áp 3 pha - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Hiển thị điện áp L-L, L-N - Cài đặt được tỷ số TU - Cấp chính xác: 0.5% - Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC - Hiển thị led, 3 dòng x 4 số	96x96	505,000
	MT-DP96-3A	- Đồng hồ đo dòng điện 3 pha - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Cài đặt được tỷ số TI - Cấp chính xác: 0.5% - Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC - Hiển thị Led, 3 dòng x 4 số	96x96	505,000
	MT-DP96-3VAF	- Đồng hồ đo điện áp, dòng điện 3 pha, tần số, hệ số công suất, công suất - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Cài đặt được tỷ số TI - Cấp chính xác: 0.5% - Nguồn nuôi: 85-270VAC/100-300VDC - Hiển thị led, 5 dòng x 4 số	96x96	871,000
	MT-DP96MF	- Đồng hồ kỹ thuật số đa năng. Đo V, A, F, PF, KW, KVAR, KVA, KWH, KWRH... - Đo năng lượng 2 chiều - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Cài đặt được tỷ số TI, TU - Class 0.5 cho năng lượng hữu công - Truyền thông MODBUS RS485 - Nguồn nuôi: 85-265VACDC - Hiển thị LCD	96x96	1,528,000
	MT-DP96HMF	- Đồng hồ kỹ thuật số đa năng. Đo V, A, F, PF, KW, KVAR, KVA, KWH, KWRH... - Đo năng lượng 2 chiều - Đo và hiển thị tổng hài THD-I, THD-U - Đo và hiển thị riêng biệt hài áp và hài dòng từ bậc 2 đến bậc 31. - Sử dụng lưới điện 3P4W/ 3P3W - Cài đặt được tỷ số TI, TU - Class 0.5 cho năng lượng hữu công - Truyền thông MODBUS RS485 - Nguồn nuôi: 85-265VACDC - Hiển thị LCD	96x96	3,450,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH MASTER

(Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Size Kích thước	Price (VND)
VOLT & AMPE SELECTOR SWITCH/ CHUYỂN MẠCH VOLT & AMPE				
 	MSS-V	Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)	48x60	176,000
		Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)	64x79	211,000
	MSS-A	Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)	48x60	176,000
		Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)	64x79	211,000
	MSS-V (OD)	Chuyển mạch Volt (7 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	48x60	206,000
		Chuyển mạch Volt (7 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	64x79	256,000
	MSS-A (OD)	Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	48x60	206,000
		Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	64x79	256,000
ANALOG PANEL METER/ ĐỒNG HỒ ANALOG				
	MT-96	Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5	96x96	158,000
		Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 630, 800, 1000, 1200, 1250, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000, 6300A	96x96	158,000
		Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5 - Loại ngoài trời IP65	96x96	206,000

	MT-96 (OD)	Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 630, 800, 1000, 1200, 1250, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000, 6300A - Loại ngoài trời IP65	96x96	206,000
Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Size Kích thước	Price (VND)
	MT-72	AC. Voltmeter 0-500V	72x72	158,000
		Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200A	72x72	158,000
		Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A, 40A, 50A)	72x72	208,000
	MT-72 (OD)	Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5 - Loại ngoài trời IP65	72x72	206,000
		Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200 - Loại ngoài trời IP65	72x72	206,000
		Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A, 40A, 50A) - Loại ngoài trời IP65	72x72	262,000
	MT-96	Đồng hồ tần số: 45-65Hz, Class 1.5	96x96	283,000
		Đồng hồ hệ số công suất: 0,5 Cap. - 1 - 0,5 Ind, Class 1.5.	96x96	485,000
		Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A, 40A, 50A)	96x96	208,000
	MT-72	Đồng hồ tần số: 45-65Hz, Class 1.5	72x72	283,000
		Đồng hồ hệ số công suất: 0,5 Cap. - 1 - 0,5 Ind, Class 1.5.	72x72	485,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Order code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T		
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG							
	MBH-30/50/5/3/2.5	MCT 50/5A, CL. 3, 2.5VA	11x31	61x79	64	Cái	164,000
	MBH-30/75/5/3/2.5	MCT 75/5A CL. 3, 2.5VA	11x32	61x79	64	Cái	164,000
	MBH-30/50/5/1/2.5(2T)	MCT 50/5A (2T) , CL. 1, 2.5VA	11x31	61x79	64	Cái	164,000
	MBH-30/75/5/1/2.5(2T)	MCT 75/5A (2T) , CL. 1, 2.5VA	11x32	61x79	64	Cái	164,000
	MBH-30/100/5/1/2.5	MCT 100/5A, CL. 1, 2.5VA	11x33	61x79	64	Cái	164,000
	MBH-30/150/5/1/3.75	MCT 150/5A, CL. 1, 3.75VA	11x34	61x79	64	Cái	164,000
	MBH-30/200/5/1/5	MCT 200/5A, CL. 1, 5VA	11x35	61x79	64	Cái	164,000
	MBH-40/250/5/0.5/5	MCT 250/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	187,000
	MBH-40/300/5/0.5/5	MCT 300/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	187,000
	MBH-40/400/5/0.5/5	MCT 400/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	187,000
	MBH-40/500/5/0.5/5	MCT 500/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	187,000
	MBH-40/600/5/0.5/5	MCT 600/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	187,000
	MBH-40/630/5/0.5/5	MCT 630/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	237,000
	MBH-60/800/5/0.5/10	MCT 800/5A, CL. 0.5, 10VA	21x62	102x125	57	Cái	290,000
	MBH-60/1000/5/0.5/15	MCT 1000/5A, CL. 0.5, 15VA	21x62	102x125	57	Cái	312,000
	MBH-60/1200/5/0.5/15	MCT 1200/5A, CL. 0.5, 15VA	21x62	102x125	57	Cái	352,000
	MBH-60/1250/5/0.5/15	MCT 1250/5A, CL. 0.5, 15VA	21x62	102x125	57	Cái	402,000
	MBH-80/800/5/0.5/15	MCT 800/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	401,000
	MBH-80/1000/5/0.5/15	MCT 1000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	424,000
	MBH-80/1200/5/0.5/15	MCT 1200/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	429,000
	MBH-80/1250/5/0.5/15	MCT 1250/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	459,000
	MBH-80/1600/5/0.5/15	MCT 1600/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	463,000
	MBH-80/2000/5/0.5/15	MCT 2000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	553,000
	MBH-100/1600/5/0.5/15	MCT 1600/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	575,000
	MBH-100/2000/5/0.5/15	MCT 2000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	621,000
	MBH-100/2500/5/0.5/15	MCT 2500/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	697,000
	MBH-100/3000/5/0.5/15	MCT 3000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	745,000
	MBH-100/3200/5/0.5/15	MCT 3200/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	825,000
	MBH-200/4000/5/0.5/15	MCT 4000/5A, CL. 0.5, 15VA	82x202	247x182	61	Cái	1,250,000
	MBH-200/5000/5/0.5/15	MCT 5000/5A, CL. 0.5, 15VA	82x202	247x182	61	Cái	1,325,000
	MBH-200/6000/5/0.5/15	MCT 6000/5A, CL. 0.5, 15VA	82x202	247x182	61	Cái	1,563,000
	MBH-200/6300/5/0.5/15	MCT 6300/5A, CL. 0.5, 15VA	82x202	247x182	61	Cái	1,638,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Oder code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T		
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)- EPOXY TYPE WITH PLASTIC CASE/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI EPOXY VỎ NHỰA							
	MBH-30EX/50/5/3/2.5	MCT 50/5A CL.3, 2.5VA	11x31	61x79	64	Cái	255,000
	MBH-30EX/75/5/3/2.5	MCT 75/5A , CL. 1, 2.5VA	11x32	61x79	64	Cái	255,000
	MBH-30EX/50/5/1/2.5(2T)	MCT 50/5A (2T) , CL.1, 2.5VA	11x31	61x79	64	Cái	255,000
	MBH-30EX/75/5/1/2.5(2T)	MCT 75/5A (2T) , CL. 1, 2.5VA	11x32	61x79	64	Cái	255,000
	MBH-30EX/100/5/1/2.5	MCT 100/5A, CL. 1, 2.5VA	11x33	61x79	64	Cái	255,000
	MBH-30EX/150/5/1/3.75	MCT 150/5A, CL. 1, 3.75VA	11x34	61x79	64	Cái	255,000
	MBH-30EX/200/5/1/5	MCT 200/5A, CL. 1, 5VA	11x35	61x79	64	Cái	255,000
	MBH-40EX/250/5/1/5	MCT 250/5A, CL. 1, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	272,000
	MBH-40EX/300/5/1/5	MCT 300/5A, CL. 1, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	272,000
	MBH-40EX/400/5/1/5	MCT 400/5A, CL. 1, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	302,000
	MBH-40EX/500/5/1/5	MCT 500/5A, CL. 1, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	317,000
	MBH-40EX/600/5/1/5	MCT 600/5A, CL. 1, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	333,000
	MBH-40EX/630/5/1/5	MCT 630/5A, CL. 1, 5VA	11x42	75x97	57	Cái	383,000
	MBH-60EX/800/5/1/10	MCT 800/5A, CL. 1, 10VA	21x62	102x125	57	Cái	444,000
	MBH-60EX/1000/5/1/15	MCT 1000/5A, CL. 1, 15VA	21x62	102x125	57	Cái	488,000
	MBH-60EX/1200/5/1/15	MCT 1200/5A, CL. 1, 15VA	21x62	102x125	57	Cái	532,000
	MBH-60EX/1250/5/1/15	MCT 1250/5A, CL. 1, 15VA	21x62	102x125	57	Cái	582,000
	MBH-80EX/800/5/1/15	MCT 800/5A, CL. 1, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	497,000
	MBH-80EX/1000/5/1/15	MCT 1000/5A, CL. 1, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	536,000
	MBH-80EX/1200/5/1/15	MCT 1200/5A, CL. 1, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	575,000
	MBH-80EX/1250/5/1/15	MCT 1250/5A, CL. 1, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	575,000
	MBH-80EX/1600/5/1/15	MCT 1600/5A, CL. 1, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	629,000
	MBH-80EX/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL. 1, 15VA	51x82	122x147	62	Cái	664,000
	MBH-100EX/1600/5/1/15	MCT 1600/5A, CL. 1, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	738,000
	MBH-100EX/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL. 1, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	791,000
	MBH-100EX/2500/5/1/15	MCT 2500/5A, CL. 1, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	857,000
	MBH-100EX/3000/5/1/15	MCT 3000/5A, CL. 1, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	934,000
	MBH-100EX/3200/5/1/15	MCT 3200/5A, CL. 1, 15VA	51x102	149x154	61	Cái	1,200,000
	MBH-200EX/4000/5/1/15	MCT 4000/5A, CL. 1, 15VA	82x202	247x182	61	Cái	1,528,000
	MBH-200EX/5000/5/1/15	MCT 5000/5A, CL. 1, 15VA	82x202	247x182	61	Cái	1,619,000
	MBH-200EX/6000/5/1/15	MCT 6000/5A, CL. 1, 15VA	82x202	247x182	61	Cái	1,910,000
	MBH-200EX/6300/5/1/15	MCT 6300/5A, CL. 1, 15VA	82x202	247x182	61	Cái	2,059,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

**BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER -
LOẠI HỘP NHỰA 3 PHA**
(Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Oder code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T		
THREE PHASE METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT) / BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG 3 PHA							
	MRT3P-75/50/5/3/1.5	MCT 3P-50/5A, CL.3, 1.5VA	15x15	75x63	75	Cái	726,000
	MRT3P-75/75/5/3/1.5	MCT 3P-75/5A, CL.3, 1.5VA	15x15	75x63	75	Cái	726,000
	MRT3P-75/100/5/3/1.5	MCT 3P-100/5A, CL.3, 1.5VA	15x15	75x63	75	Cái	726,000
	MRT3P-75/125/5/3/1.5	MCT 3P-125/5A, CL.3, 1.5VA	15x15	75x63	75	Cái	726,000
	MRT3P-90/50/5/1/1.5	MCT 3P-50/5A, CL.1, 1.5VA	16x30	90x80	74	Cái	726,000
	MRT3P-90/75/5/1/1.5	MCT 3P-75/5A, CL.1, 1.5VA	16x30	90x80	74	Cái	726,000
	MRT3P-90/100/5/1/1.5	MCT 3P-100/5A, CL.1, 1.5VA	16x30	90x80	74	Cái	726,000
	MRT3P-90/125/5/1/2.5	MCT 3P-125/5A, CL.1, 2.5VA	16x30	90x80	74	Cái	726,000
	MRT3P-90/150/5/1/2.5	MCT 3P-150/5A, CL.1, 2.5VA	16x30	90x80	74	Cái	726,000
	MRT3P-105/50/5/1/1.5	MCT 3P-50/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	Cái	597,000
	MRT3P-105/75/5/1/1.5	MCT 3P-75/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	Cái	597,000
	MRT3P-105/100/5/1/1.5	MCT 3P-100/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	Cái	629,000
	MRT3P-105/125/5/1/2.5	MCT 3P-125/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	Cái	629,000
	MRT3P-105/150/5/1/2.5	MCT 3P-150/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	Cái	629,000
	MRT3P-105/200/5/1/2.5	MCT 3P-200/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	Cái	641,000
	MRT3P-105/250/5/1/2.5	MCT 3P-250/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	Cái	641,000
	MRT3P-140/300/5/1/3.75	MCT 3P-300/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	Cái	738,000
	MRT3P-140/400/5/1/3.75	MCT 3P-400/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	Cái	738,000
	MRT3P-140/500/5/1/3.75	MCT 3P-500/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	Cái	777,000
	MRT3P-140/600/5/1/3.75	MCT 3P-600/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	Cái	777,000
	MRT3P-140/630/5/1/3.75	MCT 3P-630/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	Cái	820,000
	MRT3P-214/500/5/1/5	MCT 3P-500/5A, CL.1, 5VA	54x50	214x124	52	Cái	1,121,000
	MRT3P-214/600/5/1/5	MCT 3P-600/5A, CL.1, 5VA	54x50	214x124	53	Cái	1,156,000
	MRT3P-214/630/5/1/5	MCT 3P-630/5A, CL.1, 5VA	54x50	214x124	53	Cái	1,166,000
	MRT3P-214/800/5/1/10	MCT 3P-800/5A, CL.1, 10VA	54x50	214x124	54	Cái	1,180,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG RCT MASTER

(Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Oder code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T	H		
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG ĐO LƯỜNG RCT								
	RCT-35/50/5/3/2.5	MCT 50/5A, CL. 3, 2.5VA	35	77	53	93	Cái	124,000
	RCT-35/75/5/3/2.5	MCT 75/5A, CL. 3, 2.5VA					Cái	124,000
	RCT-35/100/5/3/2.5	MCT 100/5A, CL. 3, 2.5VA					Cái	124,000
	RCT-35/150/5/1/5	MCT 150/5A, CL.1, 5VA					Cái	133,000
	RCT-35/200/5/1/5	MCT 200/5A, CL.1, 5VA					Cái	133,000
	RCT-35/250/5/1/5	MCT 250/5A, CL.1, 5VA					Cái	133,000
	RCT-35/300/5/1/5	MCT 300/5A, CL.1, 5VA					Cái	133,000
	RCT-45/400/5/1/10	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	44	89	50	102	Cái	181,000
	RCT-45/500/5/1/10	MCT 500/5A, CL.1, 10VA					Cái	189,000
	RCT-45/600/5/1/10	MCT 600/5A, CL.1, 10VA					Cái	211,000
	RCT-45/630/5/1/10	MCT 630/5A, CL.1, 10VA					Cái	251,000
	RCT-65/400/5/1/10	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	65	110	55	125	Cái	199,000
	RCT-65/500/5/1/10	MCT 500/5A, CL.1, 10VA					Cái	213,000
	RCT-65/600/5/1/10	MCT 600/5A, CL.1, 10VA					Cái	237,000
	RCT-65/630/5/1/10	MCT 630/5A, CL.1, 10VA					Cái	277,000
	RCT-90/800/5/1/15	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	90	134	52	148	Cái	261,000
	RCT-90/1000/5/1/15	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA					Cái	284,000
	RCT-90/1200/5/1/15	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA					Cái	323,000
	RCT-90/1250/5/1/15	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA					Cái	363,000
	RCT-110/1000/5/1/15	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	110	150	52	163	Cái	339,000
	RCT-110/1200/5/1/15	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA					Cái	347,000
	RCT-110/1250/5/1/15	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA						390,000
	RCT-110/1600/5/1/15	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA					Cái	427,000
	RCT-110/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	125	175	45	190	Cái	457,000
	RCT-125/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA					Cái	593,000
	RCT-125/2500/5/1/15	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA					Cái	720,000
	RCT-125/3000/5/1/15	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA					Cái	875,000
	RCT-125/3200/5/1/15	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	195	243	45	255	Cái	950,000
	RCT-125/4000/5/1/15	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,133,000
	RCT-195/2500/5/1/15	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA					Cái	923,000
	RCT-195/3000/5/1/15	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,025,000
	RCT-195/3200/5/1/15	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	195	243	45	255	Cái	1,125,000
	RCT-195/4000/5/1/15	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,283,000
	RCT-195/5000/5/1/15	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,385,000
	RCT-195/6000/5/1/15	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,618,000
	RCT-195/6300/5/1/15	MCT 6300/5A, CL.1,15VA					Cái	1,818,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER LOẠI BĂNG QUẢN

(Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Oder code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T	H		
METERING CURRENT TRANSFORMER - TAP TYPE/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG BĂNG QUẢN								
	MR-C28/50/5/3/3	MCT 50/5A, CL.3, 3VA	28	65	35	95	Cái	167,000
	MR-C28/75/5/3/3	MCT 75/5A, CL.3, 3VA					Cái	167,000
	MR-C28/100/5/1/1.5	MCT 100/5A, CL.1, 1.5VA					Cái	170,000
	MR-C28/150/5/1/3.75	MCT 150/5A, CL.1, 3.75VA					Cái	170,000
	MR-C35/100/5/1/1.5	MCT 100/5A, CL.1, 1.5VA	35	65	35	95	Cái	178,000
	MR-C35/150/5/1/3.75	MCT 150/5A, CL.1, 3.75VA					Cái	178,000
	MR-C35/200/5/1/5	MCT 200/5A, CL.1, 5VA					Cái	178,000
	MR-C35/250/5/1/5	MCT 250/5A, CL.1, 5VA					Cái	178,000
	MR-C35/300/5/1/5	MCT 300/5A, CL.1, 5VA	45	75	30	105	Cái	178,000
	MR-C45/400/5/1/10	MCT 400/5A, CL.1, 10VA					Cái	206,000
	MR-C45/500/5/1/10	MCT 500/5A, CL.1, 10VA					Cái	206,000
	MR-C45/600/5/1/10	MCT 600/5A, CL.1, 10VA					Cái	206,000
	MR-C45/630/5/1/10	MCT 630/5A, CL.1, 10VA	65	95	30	125	Cái	276,000
	MR-C65/400/5/1/10	MCT 400/5A, CL.1, 10VA					Cái	220,000
	MR-C65/500/5/1/10	MCT 500/5A, CL.1, 10VA					Cái	251,000
	MR-C65/600/5/1/10	MCT 600/5A, CL.1, 10VA					Cái	265,000
	MR-C65/630/5/1/10	MCT 630/5A, CL.1, 10VA	65	100	35	130	Cái	335,000
	MR-C65/400/5/1/15	MCT 400/5A, CL.1, 15VA					Cái	330,000
	MR-C65/500/5/1/15	MCT 500/5A, CL.1, 15VA					Cái	376,500
	MR-C65/600/5/1/15	MCT 600/5A, CL.1, 15VA					Cái	397,500
	MR-C65/630/5/1/15	MCT 630/5A, CL.1, 15VA	100	135	30	170	Cái	502,500
	MR-C100/800/5/1/15	MCT 800/5A, CL.1, 15VA					Cái	334,000
	MR-C100/1000/5/1/15	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA					Cái	362,000
	MR-C100/1200/5/1/15	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA					Cái	389,000
	MR-C100/1250/5/1/15	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	110	145	30	175	Cái	459,000
	MR-C100/1600/5/1/15	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA					Cái	494,000
	MR-C110/1600/5/1/15	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA					Cái	514,000
	MR-C110/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA					Cái	603,000
	MR-C125/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	125	160	30	190	Cái	890,000
	MR-C125/2500/5/1/15	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA					Cái	890,000
	MR-C125/3000/5/1/15	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,057,000
	MR-C125/3200/5/1/15	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,127,000
	MR-C125/4000/5/1/15	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	160	215	30	245	Cái	1,335,000
	MR-C160/4000/5/1/15	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,395,000
	MR-C160/5000/5/1/15	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,405,000
	MR-C160/6000/5/1/15	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,635,000
MR-C160/6300/5/1/15	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA	190	250	40	280	Cái	1,708,000	
MR-C190/5000/5/1/15	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,558,000	
MR-C190/6000/5/1/15	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,809,000	
MR-C190/6300/5/1/15	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA					Cái	1,905,000	

Photo Hình ảnh	Oder code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T	H		
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - TAP TYPE/ BIẾN DÒNG BẢO VỆ BẰNG QUẤN								
	PR-C28/100/5/5P10/5	PCT 100/5A, CL. 5P10, 5VA	28	115	80	145	Cái	1,692,000
	PR-C28/150/5/5P10/5	PCT 150/5A, CL. 5P10, 5VA	28	95	80	125	Cái	1,580,000
	PR-C30/200/5/5P10/5	PCT 200/5A, CL. 5P10, 5VA	30	95	70	125	Cái	1,510,000
	PR-C30/250/5/5P10/5	PCT 250/5A, CL. 5P10, 5VA	30	90	70	120	Cái	1,510,000
	PR-C30/300/5/5P10/5	PCT 300/5A, CL. 5P10, 5VA	30	90	60	120	Cái	1,040,000
	PR-C45/400/5/5P10/5	PCT 400/5A, CL. 5P10, 5VA	45	95	60	125	Cái	962,000
	PR-C55/500/5/5P10/5	PCT 500/5A, CL. 5P10, 5VA	55	100	60	130	Cái	962,000
	PR-C55/600/5/5P10/5	PCT 600/5A, CL. 5P10, 5VA	55	100	60	130	Cái	962,000
	PR-C55/630/5/5P10/5	PCT 630/5A, CL. 5P10, 5VA	55	100	60	130	Cái	1,012,000
	PR-C28/100/5/5P10/10	PCT 100/5A, CL. 5P10, 10VA	28	130	150	160	Cái	1,848,000
	PR-C28/150/5/5P10/15	PCT 150/5A, CL. 5P10, 15VA	28	120	130	150	Cái	2,464,000
	PR-C30/200/5/5P10/15	PCT 200/5A, CL. 5P10, 15VA	30	120	90	150	Cái	1,848,000
	PR-C30/250/5/5P10/15	PCT 250/5A, CL. 5P10, 15VA	30	110	90	140	Cái	1,571,000
	PR-C30/300/5/5P10/15	PCT 300/5A, CL. 5P10, 15VA	30	100	90	130	Cái	1,325,000
	PR-C45/400/5/5P10/15	PCT 400/5A, CL. 5P10, 15VA	45	105	80	135	Cái	1,354,000
	PR-C55/500/5/5P10/15	PCT 500/5A, CL. 5P10, 15VA	55	115	70	145	Cái	1,108,000
	PR-C55/600/5/5P10/15	PCT 600/5A, CL. 5P10, 15VA	55	115	70	145	Cái	1,171,000
	PR-C55/630/5/5P10/15	PCT 630/5A, CL. 5P10, 15VA	55	115	70	140	Cái	1,271,000
	PR-C75/800/5/5P10/15	PCT 800/5A, CL. 5P10, 15VA	75	130	60	160	Cái	999,000
	PR-C75/1000/5/5P10/15	PCT 1000/5A, CL. 5P10, 15VA	75	130	60	160	Cái	1,027,000
	PR-C75/1200/5/5P10/15	PCT 1200/5A, CL. 5P10, 15VA	75	130	50	160	Cái	1,027,000
	PR-C75/1250/5/5P10/15	PCT 1250/5A, CL. 5P10, 15VA	75	130	50	160	Cái	1,127,000
	PR-C90/1600/5/5P10/15	PCT 1600/5A, CL. 5P10, 15VA	90	140	50	170	Cái	1,147,000
	PR-C130/2000/5/5P10/15	PCT 2000/5A, CL. 5P10, 15VA	130	185	40	215	Cái	1,228,000
	PR-C130/2500/5/5P10/15	PCT 2500/5A, CL. 5P10, 15VA	130	185	40	215	Cái	1,289,000
	PR-C130/3000/5/5P10/15	PCT 3000/5A, CL. 5P10, 15VA	130	170	40	200	Cái	1,467,000
	PR-C130/3200/5/5P10/15	PCT 3200/5A, CL. 5P10, 15VA	130	170	40	200	Cái	1,567,000
	PR-C160/4000/5/5P10/15	PCT 4000/5A, CL. 5P10, 15VA	160	215	40	245	Cái	2,503,000
	PR-C160/5000/5/5P10/15	PCT 5000/5A, CL. 5P10, 15VA	160	215	40	245	Cái	2,801,000
	PR-C160/6000/5/5P10/15	PCT 6000/5A, CL. 5P10, 15VA	160	215	40	245	Cái	2,978,000
	PR-C160/6300/5/5P10/15	PCT 6300/5A, CL. 5P10, 15VA	160	215	40	245	Cái	3,098,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI ĐÚC EPOXY

(Áp dụng từ T3-2026)

Photo Hình ảnh	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T	H		
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	MCT-TWE/20/5/1/5/WB	MCT 20/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	Cái	974,000
	MCT-TWE/30/5/1/5/WB	MCT 30/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	Cái	974,000
	MCT-TWE/40/5/1/5/WB	MCT 40/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	Cái	974,000
	MCT-TWE/50/5/1/5/WB	MCT 50/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	Cái	974,000
	MCT-TWE/60/5/1/5/WB	MCT 60/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	Cái	974,000
	MCT-TWE/75/5/1/5/WB	MCT 75/5A, CL.1, 5VA		110	105	165	Cái	974,000
	MCT-CBE25/100/5/1/5	MCT 100/5A, CL.1, 5VA	25	75	70	95	Cái	548,000
	MCT-CBE25/150/5/1/5	MCT 150/5A, CL.1, 5VA	25	70	50	95	Cái	563,000
	MCT-CBE30/200/5/1/5	MCT 200/5A, CL.1, 5VA	30	80	40	105	Cái	489,000
	MCT-CBE30/250/5/1/5	MCT 250/5A, CL.1, 5VA	30	75	40	95	Cái	489,000
	MCT-CBE30/300/5/1/5	MCT 300/5A, CL.1, 5VA	30	75	40	95	Cái	489,000
	MCT-CBE45/400/5/1/5	MCT 400/5A, CL.1, 5VA	45	85	40	105	Cái	504,000
	MCT-CBE55/500/5/1/5	MCT 500/5A, CL.1, 5VA	55	95	40	115	Cái	567,000
	MCT-CBE55/600/5/1/5	MCT 600/5A, CL.1, 5VA	55	95	40	115	Cái	683,000
	MCT-CBE55/630/5/1/5	MCT 630/5A, CL.1, 5VA	55	95	40	115	Cái	758,000
	MCT-CBE30/200/5/1/10	MCT 200/5A, CL.1, 10VA	30	80	50	105	Cái	605,000
	MCT-CBE30/250/5/1/10	MCT 250/5A, CL.1, 10VA	30	75	50	95	Cái	605,000
	MCT-CBE30/300/5/1/10	MCT 300/5A, CL.1, 10VA	30	80	50	100	Cái	605,000
	MCT-CBE45/400/5/1/10	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	45	90	40	110	Cái	640,000
	MCT-CBE55/500/5/1/10	MCT 500/5A, CL.1, 10VA	55	100	40	120	Cái	665,000
	MCT-CBE55/600/5/1/10	MCT 600/5A, CL.1, 10VA	55	100	40	120	Cái	800,000
	MCT-CBE55/630/5/1/10	MCT 630/5A, CL.1, 10VA	55	100	40	120	Cái	876,000
	MCT-CBE30/200/5/1/15	MCT 200/5A, CL.1, 15VA	30	90	50	110	Cái	678,000
	MCT-CBE30/250/5/1/15	MCT 250/5A, CL.1, 15VA	30	85	50	105	Cái	741,000
	MCT-CBE30/300/5/1/15	MCT 300/5A, CL.1, 15VA	30	90	50	115	Cái	741,000
	MCT-CBE45/400/5/1/15	MCT 400/5A, CL.1, 15VA	45	100	40	120	Cái	741,000
	MCT-CBE55/500/5/1/15	MCT 500/5A, CL.1, 15VA	55	105	40	125	Cái	756,000
	MCT-CBE55/600/5/1/15	MCT 600/5A, CL.1, 15VA	55	105	40	125	Cái	835,000
	MCT-CBE55/630/5/1/15	MCT 630/5A, CL.1, 15VA	55	105	40	125	Cái	910,000

Photo Hình ảnh	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T	H		
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								

	MCT-CBE75/800/5/1/15	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	75	115	35	135	Cái	886,000
	MCT-CBE75/1000/5/1/15	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	75	115	35	135	Cái	917,000
	MCT-CBE75/1200/5/1/15	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	75	115	35	135	Cái	947,000
	MCT-CBE75/1250/5/1/15	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	75	115	35	135	Cái	1,023,000
	MCT-CBE90/1600/5/1/15	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	90	130	35	150	Cái	1,152,000
	MCT-CBE130/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	130	170	35	190	Cái	1,179,000
	MCT-CBE130/2500/5/1/15	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	130	170	35	190	Cái	1,353,000
	MCT-CBE130/3000/5/1/15	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	130	170	35	190	Cái	1,556,000
	MCT-CBE130/3200/5/1/15	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	130	170	35	190	Cái	1,632,000
	MCT-CBE160/4000/5/1/15	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	160	210	35	230	Cái	2,254,000
	MCT-CBE160/5000/5/1/15	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	160	210	35	230	Cái	2,596,000
	MCT-CBE160/6000/5/1/15	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	160	210	35	230	Cái	2,811,000
	MCT-CBE160/6300/5/1/15	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA	160	210	35	230	Cái	2,887,000
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG								
	MCT-SBE50x105/1000/5/1/15	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	130	Cái	917,000
	MCT-SBE50x105/1200/5/1/15	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	130	Cái	947,000
	MCT-SBE50x105/1250/5/1/15	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	130	Cái	1,023,000
	MCT-SBE50x105/1600/5/1/15	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	50 x 105	100 x 155	35	130	Cái	1,152,000
	MCT-SBE50x105/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	50 x 105	100 x 155	35	130	Cái	1,179,000
	MCT-SBE50x105/2500/5/1/15	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	50 x 105	100 x 155	35	130	Cái	1,353,000
	MCT-SBE70x140/3000/5/1/15	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	70 x 140	110 x 180	35	140	Cái	1,556,000
	MCT-SBE70x140/3200/5/1/15	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	70 x 140	110 x 180	35	140	Cái	1,632,000
	MCT-SBE100x170/4000/5/1/15	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	100 x 170	160 x 220	35	190	Cái	2,254,000
	MCT-SBE100x170/5000/5/1/15	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	100 x 170	160 x 220	35	190	Cái	2,596,000
	MCT-SBE100x170/6000/5/1/15	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	100 x 170	160 x 220	35	190	Cái	2,811,000
	MCT-SBE100x170/6300/5/1/15	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA	100 x 170	160 x 220	35	190	Cái	2,887,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T	H		
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	PCT-CBE25/100/5/5P10/5	PCT 100/5A, CL.5P10, 5VA	25	115	80	135	Cái	1,861,000
	PCT-CBE25/150/5/5P10/5	PCT 150/5A, CL.5P10, 5VA	25	95	80	115	Cái	1,738,000
	PCT-CBE30/200/5/5P10/5	PCT 200/5A, CL.5P10, 5VA	30	95	70	115	Cái	1,661,000
	PCT-CBE30/250/5/5P10/5	PCT 250/5A, CL.5P10, 5VA	30	90	70	110	Cái	1,661,000
	PCT-CBE30/300/5/5P10/5	PCT 300/5A, CL.5P10, 5VA	30	90	60	110	Cái	1,144,000
	PCT-CBE45/400/5/5P10/5	PCT 400/5A, CL.5P10, 5VA	45	95	60	115	Cái	1,058,000
	PCT-CBE55/500/5/5P10/5	PCT 500/5A, CL.5P10, 5VA	55	100	60	120	Cái	1,058,000
	PCT-CBE55/600/5/5P10/5	PCT 600/5A, CL.5P10, 5VA	55	100	60	120	Cái	1,058,000
	PCT-CBE55/630/5/5P10/5	PCT 630/5A, CL.5P10, 5VA	55	100	60	120	Cái	1,168,000
	PCT-CBE25/100/5/5P10/10	PCT 100/5A, CL.5P10, 10VA	25	120	110	140	Cái	2,033,000
	PCT-CBE25/150/5/5P10/15	PCT 150/5A, CL.5P10, 15VA	25	120	110	140	Cái	2,710,000
	PCT-CBE30/200/5/5P10/15	PCT 200/5A, CL.5P10, 15VA	30	120	90	140	Cái	2,033,000
	PCT-CBE30/250/5/5P10/15	PCT 250/5A, CL.5P10, 15VA	30	110	90	130	Cái	1,728,000
	PCT-CBE30/300/5/5P10/15	PCT 300/5A, CL.5P10, 15VA	30	100	90	120	Cái	1,458,000
	PCT-CBE45/400/5/5P10/15	PCT 400/5A, CL.5P10, 15VA	45	105	80	125	Cái	1,489,000
	PCT-CBE55/500/5/5P10/15	PCT 500/5A, CL.5P10, 15VA	55	110	70	130	Cái	1,219,000
	PCT-CBE55/600/5/5P10/15	PCT 600/5A, CL.5P10, 15VA	55	110	70	130	Cái	1,288,000
	PCT-CBE55/630/5/5P10/15	PCT 630/5A, CL.5P10, 15VA	55	110	70	130	Cái	1,398,000
	PCT-CBE75/800/5/5P10/15	PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	75	130	60	150	Cái	1,099,000
	PCT-CBE75/1000/5/5P10/15	PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	75	130	60	150	Cái	1,130,000
	PCT-CBE75/1200/5/5P10/15	PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	75	130	50	150	Cái	1,130,000
	PCT-CBE75/1250/5/5P10/15	PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA	75	130	50	150	Cái	1,240,000
	PCT-CBE90/1600/5/5P10/15	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	90	140	50	160	Cái	1,262,000
	PCT-CBE130/2000/5/5P10/15	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	130	185	40	205	Cái	1,351,000
	PCT-CBE130/2500/5/5P10/15	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	130	185	40	205	Cái	1,418,000
	PCT-CBE130/3000/5/5P10/15	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	130	185	40	205	Cái	1,614,000
	PCT-CBE130/3200/5/5P10/15	PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA	130	185	40	205	Cái	1,724,000
	PCT-CBE160/4000/5/5P10/15	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	160	215	40	235	Cái	2,753,000
	PCT-CBE160/5000/5/5P10/15	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	160	215	40	235	Cái	3,081,000
	PCT-CBE160/6000/5/5P10/15	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	160	215	40	235	Cái	3,276,000
	PCT-CBE160/6300/5/5P10/15	PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA	160	215	40	235	Cái	3,386,000
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG								
	PCT-SBE50x105/1600/5/5P10/15	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	50 x 105	100 x 155	50	130	Cái	1,262,000
	PCT-SBE50x105/2000/5/5P10/15	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	50 x 105	100 x 155	50	130	Cái	1,351,000
	PCT-SBE50x105/2500/5/5P10/15	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	50 x 105	100 x 155	50	130	Cái	1,418,000
	PCT-SBE70x140/3000/5/5P10/15	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	70 x 140	110 x 180	40	140	Cái	1,614,000
	PCT-SBE70x140/3200/5/5P10/15	PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA	70 x 140	110 x 180	40	140	Cái	1,724,000
	PCT-SBE100x170/4000/5/5P10/15	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	100 x 170	160 x 220	40	190	Cái	2,753,000
	PCT-SBE100x170/5000/5/5P10/15	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	100 x 170	160 x 220	40	190	Cái	3,081,000
	PCT-SBE100x170/6000/5/5P10/15	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	100 x 170	160 x 220	40	190	Cái	3,276,000
	PCT-SBE100x170/6300/5/5P10/15	PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA	100 x 170	160 x 220	40	190	Cái	3,386,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI ĐÚC EPOXY

(Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T	H		
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	MCT-CRE20/50/5/3/5/WB	MCT 50/5A, CL.3, 5VA	20	100	90	140	Cái	701,000
	MCT-CRE20/75/5/3/5/WB	MCT 75/5A, CL.3, 5VA	20	100	70	140	Cái	667,000
	MCT-CRE25/100/5/1/5/WB	MCT 100/5A, CL.1, 5VA	25	100	65	140	Cái	634,000
	MCT-CRE30/150/5/1/5/WB	MCT 150/5A, CL.1, 5VA	30	100	65	140	Cái	612,000
	MCT-CRE40/200/5/1/5/WB	MCT 200/5A, CL.1, 5VA	40	100	65	140	Cái	576,000
	MCT-CRE40/250/5/1/5/WB	MCT 250/5A, CL.1, 5VA	40	100	60	140	Cái	576,000
	MCT-CRE40/300/5/1/5/WB	MCT 300/5A, CL.1, 5VA	40	100	60	140	Cái	569,000
	MCT-CRE55/400/5/1/5/WB	MCT 400/5A, CL.1, 5VA	55	115	50	155	Cái	581,000
	MCT-CRE55/500/5/1/5/WB	MCT 500/5A, CL.1, 5VA	55	115	45	155	Cái	600,000
	MCT-CRE60/600/5/1/5/WB	MCT 600/5A, CL.1, 5VA	60	115	45	155	Cái	612,000
	MCT-CRE60/630/5/1/5/WB	MCT 630/5A, CL.1, 5VA	60	115	45	155	Cái	682,000
	MCT-CRE40/200/5/1/10/WB	MCT 200/5A, CL.1, 10VA	40	105	65	145	Cái	674,000
	MCT-CRE40/250/5/1/10/WB	MCT 250/5A, CL.1, 10VA	40	100	65	140	Cái	634,000
	MCT-CRE40/300/5/1/10/WB	MCT 300/5A, CL.1, 10VA	40	100	55	140	Cái	634,000
	MCT-CRE55/400/5/1/10/WB	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	55	115	55	155	Cái	652,000
	MCT-CRE55/500/5/1/10/WB	MCT 500/5A, CL.1, 10VA	55	115	55	155	Cái	669,000
	MCT-CRE60/600/5/1/10/WB	MCT 600/5A, CL.1, 10VA	60	115	55	155	Cái	692,000
	MCT-CRE60/630/5/1/10/WB	MCT 630/5A, CL.1, 10VA	60	115	55	155	Cái	762,000
	MCT-CRE40/200/5/1/15/WB	MCT 200/5A, CL.1, 15VA	40	105	65	145	Cái	753,000
	MCT-CRE40/250/5/1/15/WB	MCT 250/5A, CL.1, 15VA	40	105	65	145	Cái	739,000
	MCT-CRE40/300/5/1/15/WB	MCT 300/5A, CL.1, 15VA	40	100	65	140	Cái	840,000
	MCT-CRE55/400/5/1/15/WB	MCT 400/5A, CL.1, 15VA	55	115	65	155	Cái	727,000
	MCT-CRE55/500/5/1/15/WB	MCT 500/5A, CL.1, 15VA	55	115	65	155	Cái	741,000
	MCT-CRE60/600/5/1/15/WB	MCT 600/5A, CL.1, 15VA	60	115	55	155	Cái	763,000
	MCT-CRE60/630/5/1/15/WB	MCT 630/5A, CL.1, 15VA	60	115	55	155	Cái	833,000
	MCT-CRE85/800/5/1/15/WB	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	190	Cái	595,000
	MCT-CRE85/1000/5/1/15/WB	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	190	Cái	605,000
	MCT-CRE85/1200/5/1/15/WB	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	190	Cái	627,000
	MCT-CRE85/1250/5/1/15/WB	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	190	Cái	697,000
	MCT-CRE85/1600/5/1/15/WB	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	190	Cái	670,000
	MCT-CRE125/2000/5/1/15/WB	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	125	180	40	220	Cái	692,000
	MCT-CRE125/2500/5/1/15/WB	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	125	180	40	220	Cái	754,000
	MCT-CRE125/3000/5/1/15/WB	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	125	180	40	220	Cái	775,000
	MCT-CRE125/3200/5/1/15/WB	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	125	180	40	220	Cái	845,000
	MCT-CRE150/4000/5/1/15/WB	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	150	210	40	250	Cái	982,000
	MCT-CRE160/5000/5/1/15/WB	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	160	230	42	270	Cái	1,178,000
	MCT-CRE160/6000/5/1/15/WB	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	160	230	42	270	Cái	1,366,000
	MCT-CRE160/6300/5/1/15/WB	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA	160	230	42	270	Cái	1,455,000
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG								
	MCT-SRE50x85/800/5/1/15	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	Cái	595,000
	MCT-SRE50x85/1000/5/1/15	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	Cái	605,000
	MCT-SRE50x85/1200/5/1/15	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	Cái	627,000
	MCT-SRE50x85/1250/5/1/15	MCT 1250/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	45	170	Cái	697,000
	MCT-SRE50x85/1600/5/1/15	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	42	170	Cái	670,000
	MCT-SRE50x85/2000/5/1/15	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	42	170	Cái	692,000
	MCT-SRE80x125/2500/5/1/15	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	80x125	140x180	42	205	Cái	754,000
	MCT-SRE80x125/3000/5/1/15	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	80x125	140x180	42	205	Cái	775,000
	MCT-SRE80x125/3200/5/1/15	MCT 3200/5A, CL.1, 15VA	80x125	140x180	42	205	Cái	845,000
	MCT-SRE80x155/4000/5/1/15	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	80x155	150x220	42	245	Cái	982,000
	MCT-SRE80x155/5000/5/1/15	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	80x155	150x220	43	245	Cái	1,178,000
	MCT-SRE80x155/6000/5/1/15	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	80x155	160x220	43	245	Cái	1,366,000
	MCT-SRE80x155/6300/5/1/15	MCT 6300/5A, CL.1, 15VA	80x155	160x220	43	245	Cái	1,455,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Order Code Mã đặt hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)				Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T			
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	PCT-CRE40/100/5/5P10/5/WB	PCT 100/5A, CL.5P10, 5VA	40	110	110	150	Cái	956,000
	PCT-CRE40/150/5/5P10/5/WB	PCT 150/5A, CL.5P10, 5VA	40	110	110	150	Cái	923,000
	PCT-CRE40/200/5/5P10/5/WB	PCT 200/5A, CL.5P10, 5VA	40	110	80	150	Cái	840,000
	PCT-CRE40/250/5/5P10/5/WB	PCT 250/5A, CL.5P10, 5VA	40	115	65	155	Cái	807,000
	PCT-CRE40/300/5/5P10/5/WB	PCT 300/5A, CL.5P10, 5VA	40	115	55	155	Cái	807,000
	PCT-CRE55/400/5/5P10/5/WB	PCT 400/5A, CL.5P10, 5VA	55	130	50	170	Cái	824,000
	PCT-CRE55/500/5/5P10/5/WB	PCT 500/5A, CL.5P10, 5VA	55	115	55	155	Cái	829,000
	PCT-CRE60/600/5/5P10/5/WB	PCT 600/5A, CL.5P10, 5VA	60	115	45	155	Cái	840,000
	PCT-CRE60/630/5/5P10/5/WB	PCT 630/5A, CL.5P10, 5VA	60	115	50	155	Cái	940,000
	PCT-CRE40/100/5/5P10/10/WB	PCT 100/5A, CL.5P10, 10VA	40	110	145	150	Cái	1,472,000
	PCT-CRE40/150/5/5P10/15/WB	PCT 150/5A, CL.5P10, 15VA	40	110	145	150	Cái	1,416,000
	PCT-CRE40/200/5/5P10/15/WB	PCT 200/5A, CL.5P10, 15VA	40	110	110	150	Cái	1,246,000
	PCT-CRE40/250/5/5P10/15/WB	PCT 250/5A, CL.5P10, 15VA	40	110	110	150	Cái	1,268,000
	PCT-CRE40/300/5/5P10/15/WB	PCT 300/5A, CL.5P10, 15VA	40	110	100	150	Cái	1,223,000
	PCT-CRE55/400/5/5P10/15/WB	PCT 400/5A, CL.5P10, 15VA	55	125	90	165	Cái	1,246,000
	PCT-CRE55/500/5/5P10/15/WB	PCT 500/5A, CL.5P10, 15VA	55	125	80	165	Cái	1,200,000
	PCT-CRE60/600/5/5P10/15/WB	PCT 600/5A, CL.5P10, 15VA	60	125	70	165	Cái	1,177,000
	PCT-CRE60/630/5/5P10/15/WB	PCT 630/5A, CL.5P10, 15VA	60	125	70	165	Cái	1,280,000
	PCT-CRE85/800/5/5P10/15/WB	PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	70	195	Cái	1,021,000
	PCT-CRE85/1000/5/5P10/15/WB	PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	70	195	Cái	960,000
	PCT-CRE85/1200/5/5P10/15/WB	PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	70	195	Cái	997,000
	PCT-CRE85/1250/5/5P10/15/WB	PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	70	195	Cái	1,097,000
	PCT-CRE85/1600/5/5P10/15/WB	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	85	155	60	195	Cái	1,032,000
	PCT-CRE125/2000/5/5P10/15/WB	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	125	190	50	230	Cái	1,032,000
	PCT-CRE125/2500/5/5P10/15/WB	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	125	190	50	230	Cái	1,056,000
	PCT-CRE125/3000/5/5P10/15/WB	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	125	190	50	230	Cái	1,097,000
	PCT-CRE125/3200/5/5P10/15/WB	PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA	125	190	50	230	Cái	1,197,000
	PCT-CRE150/4000/5/5P10/15/WB	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	150	215	50	255	Cái	1,320,000
	PCT-CRE160/5000/5/5P10/15/WB	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	160	235	50	275	Cái	1,608,000
	PCT-CRE160/6000/5/5P10/15/WB	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	160	235	50	275	Cái	1,728,000
	PCT-CRE160/6300/5/5P10/15/WB	PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA	160	235	50	275	Cái	1,828,000
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG								
	PCT-SRE50x85/800/5/5P10/15	PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x150	80	175	Cái	1,021,000
	PCT-SRE50x85/1000/5/5P10/15	PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x155	70	180	Cái	960,000
	PCT-SRE50x85/1200/5/5P10/15	PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x155	70	180	Cái	997,000
	PCT-SRE50x85/1250/5/5P10/15	PCT 1250/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x155	70	180	Cái	1,097,000
	PCT-SRE50x85/1600/5/5P10/15	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x155	65	180	Cái	1,032,000
	PCT-SRE50x85/2000/5/5P10/15	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	120x160	60	185	Cái	1,032,000
	PCT-SRE80x125/2500/5/5P10/15	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	80x125	150x195	55	220	Cái	1,056,000
	PCT-SRE80x125/3000/5/5P10/15	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	80x125	150x195	55	220	Cái	1,097,000
	PCT-SRE80x125/3200/5/5P10/15	PCT 3200/5A, CL.5P10, 15VA	80x125	155x195	55	220	Cái	1,197,000
	PCT-SRE80x155/4000/5/5P10/15	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	80x155	155x225	50	250	Cái	1,320,000
	PCT-SRE80x155/5000/5/5P10/15	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	80x155	155x225	50	250	Cái	1,608,000
	PCT-SRE80x155/6000/5/5P10/15	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	80x155	155x225	50	250	Cái	1,728,000
	PCT-SRE80x155/6300/5/5P10/15	PCT 6300/5A, CL.5P10, 15VA	80x155	155x225	50	250	Cái	1,828,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG NGỖ VÀO BIẾN TẦN MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Điện áp hệ thống (VAC)	Công suất Biến Tần (KW)	Unit DVT	Price list (VND)
REACTOR HARMONIC FILTER FOR INVERTER'S INPUT AC CUỘN KHÁNG LỌC SÓNG HÀI NGỖ VÀO BIẾN TẦN					
	MR06-480/2.2	380-480	2.2	Cái	3,743,000
	MR06-480/3.7	380-480	3.7	Cái	4,532,000
	MR06-480/5.5	380-480	5.5	Cái	4,850,000
	MR06-480/7.5	380-480	7.5	Cái	5,321,000
	MR06-480/11	380-480	11	Cái	9,040,000
	MR06-480/15	380-480	15	Cái	8,475,000
	MR06-480/18.5	380-480	18.5	Cái	9,935,000
	MR06-480/22	380-480	22	Cái	11,701,000
	MR06-480/30	380-480	30	Cái	13,184,000
	MR06-480/37	380-480	37	Cái	14,785,000
	MR06-480/45	380-480	45	Cái	15,515,000
	MR06-480/55	380-480	55	Cái	16,480,000
	MR06-480/75	380-480	75	Cái	20,718,000
	MR06-480/90	380-480	90	Cái	22,907,000
	MR06-480/110	380-480	110	Cái	24,720,000
	MR06-480/132	380-480	132	Cái	27,781,000
	MR06-480/160	380-480	160	Cái	36,915,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN ÁP MASTER

(Áp dụng T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Unit DVT	Price list (VND)
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V/ 3-4.5-6-7-9-12V					
	MT1P-96-A	8A	96	Cái	951,000
	MT1P-108-A	9A	108	Cái	1,111,000
	MT1P-124-A	10A	124	Cái	1,119,000
	MT1P-156-A	13A	156	Cái	1,352,000
	MT1P-180-A	15A	180	Cái	1,520,000
	MT1P-204-A	17A	204	Cái	1,642,000
	MT1P-228-A	19A	228	Cái	1,850,000
	MT1P-240-A	20A	240	Cái	1,885,000
	MT1P-300-A	25A	300	Cái	2,159,000
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V / 9-12-18-22-24V					
	MT1P-96-B	4A	96	Cái	982,000
	MT1P-120-B	5A	120	Cái	1,156,000
	MT1P-144-B	6A	144	Cái	1,328,000
	MT1P-168-B	7A	168	Cái	1,566,000
	MT1P-192-B	8A	192	Cái	1,748,000
	MT1P-216-B	9A	216	Cái	1,755,000
	MT1P-240-B	10A	240	Cái	2,003,000
	MT1P-288-B	12A	288	Cái	2,259,000
	MT1P-336-B	14A	336	Cái	2,300,000
	MT1P-360-B	15A	360	Cái	2,479,000
	MT1P-384-B	16A	384	Cái	2,557,000
	MT1P-480-B	20A	480	Cái	2,846,000
	MT1P-600-B	25A	600	Cái	3,680,000
	MT1P-720-B	30A	720	Cái	3,967,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Unit DVT	Price list (VND)
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V/100-110V					
	MT1P-110-C	1A	110	Cái	1,290,000
	MT1P-165-C	1.5A	165	Cái	1,498,000
	MT1P-220-C	2A	220	Cái	1,784,000
	MT1P-275-C	2.5A	275	Cái	2,069,000
	MT1P-330-C	3A	330	Cái	2,223,000
	MT1P-440-C	4A	440	Cái	2,511,000
	MT1P-550-C	5A	550	Cái	2,710,000
	MT1P-660-C	6A	660	Cái	3,099,000
	MT1P-770-C	7A	770	Cái	3,485,000
	MT1P-880-C	8A	880	Cái	3,743,000
	MT1P-990-C	9A	990	Cái	4,130,000
	MT1P-1.1-C	10A	1.1K	Cái	4,563,000
	MT1P-1.2K-C	11A	1.2K	Cái	5,673,000
	MT1P-1.5K-C	15A	1.5K	Cái	6,776,000
	MT1P-2.2K-C	20A	2.2K	Cái	8,936,000
	MT1P-3.3K-C	30A	3.3K	Cái	11,181,000
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 380-415V/110-220V					
	MT1P-132-D	0.5A	132	Cái	1,344,000
	MT1P-220-D	1A	220	Cái	1,552,000
	MT1P-300-D	1.5A	300	Cái	1,891,000
	MT1P-440-D	2A	440	Cái	2,291,000
	MT1P-660-D	3A	660	Cái	3,253,000
	MT1P-880-D	4A	880	Cái	3,951,000
	MT1P-1.1K-D	5A	1.1K	Cái	5,027,000
	MT1P-1.32K-D	6A	1.32K	Cái	5,926,000
	MT1P-1.54K-D	7A	1.54K	Cái	7,001,000
	MT1P-1.76K-D	8A	1.76K	Cái	7,649,000
	MT1P-1.98K-D	9A	1.98K	Cái	8,589,000
	MT1P-2.2K-D	10A	2.2K	Cái	9,417,000
	MT1P-2.64K-D	12A	2.64K	Cái	9,871,000
	MT1P-2.86K-D	13A	2.86K	Cái	10,549,000
	MT1P-3.3K-D	15A	3.3K	Cái	11,690,000
	MT1P-4.4K-D	20A	4.4K	Cái	13,466,000
	MT1P-5.5K-D	25A	5.5K	Cái	16,963,000
	MT1P-6.6K-D	30A	6.6K	Cái	19,724,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Unit DVT	Price list (VND)
THREE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 3 PHA 380-415V/110-220V					
	MT3P-250	0.65A	250	Cái	2,954,000
	MT3P-500	1.31A	500	Cái	3,408,000
	MT3P-750	1.96A	750	Cái	4,771,000
	MT3P-1K	2.6A	1K	Cái	5,452,000
	MT3P-1.5K	3.94A	1.5K	Cái	7,131,000
	MT3P-2K	5.3A	2K	Cái	8,634,000
	MT3P-3K	7.9A	3K	Cái	9,541,000
	MT3P-4K	10.5A	4K	Cái	14,058,000
	MT3P-5K	13.1A	5K	Cái	17,431,000
	MT3P-6K	15.76A	6K	Cái	18,275,000
	MT3P-7.5K	19.7A	7.5K	Cái	22,491,000
	MT3P-9K	23.6A	9K	Cái	25,303,000
	MT3P-10K	26.2A	10K	Cái	27,922,000
	MT3P-12K	31.5A	12K	Cái	35,271,000
	MT3P-15K	39.4A	15K	Cái	39,870,000
	MT3P-20K	52.5A	20K	Cái	48,130,000
	MT3P-25K	65.6A	25K	Cái	63,128,000
	MT3P-30K	78.7A	30K	Cái	81,786,000
	MT3P-40K	105A	40K	Cái	98,015,000
	MT3P-50K	131.2A	50K	Cái	126,256,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ CẦU CHÌ MASTER

(Áp dụng T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price list (VND)
ISOLATING SWITCH - WITH INDICATING LAMP NGẮT MẠCH CẦU CHÌ ĐIỀU KHIỂN - CÓ ĐÈN BÁO				
	MTF18-32X	- Cách điện định mức: 690 VAC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Có đèn cảnh báo khi cầu chì đứt - Tiếp điểm bằng đồng mạ niken cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	Cái	39,000
	MT18-32X	- Cách điện định mức: 690 VAC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Có đèn cảnh báo khi cầu chì đứt - Tiếp điểm bằng đồng mạ niken cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269.	Cái	34,000
CYLINDRICAL FUSE LINK CẦU CHÌ ỐNG - 10x38				
	MT 10x38	- Điện áp định mức: 500 VAC - Dòng điện định mức: 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 10A; 16A; 32A - Khả năng cắt ngắn mạch: 100KA - Đầu vít bằng đồng mạ niken cao cấp - Đặc tính cắt gG/gL hoặc AM theo IEC60269	Cái	4,700

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price list (VND)
FUSE SWITCH DISCONNECTOR THREE PHASE AND ONE PHASE NGẮT MẠCH CẦU CHÌ 3 PHA & 1 PHA - Chưa bao gồm ruột chì - Điện áp cách điện: 690VAC - Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269				
	MT3P-100	- Đế chì 3P-100A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S	Cái	504,000
	MT3P-160	- Đế chì 3P-160A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S & NH00S	Cái	584,000
	MT3P-250	- Đế chì 3P-250A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH1S	Cái	1,448,000
	MT3P-400	- Đế chì 3P-400A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH2S	Cái	2,357,000
	MT3P-630	- Đế chì 3P-630A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH3S	Cái	3,771,000
	NH00	- Đế chì 1P-160A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S & NH00S	Cái	70,000
	NH1	- Đế chì 1P-250A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH1S	Cái	249,000
	NH2	- Đế chì 1P-400A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH2S	Cái	490,000
	NH3	- Đế chì 1P-630A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH3S	Cái	599,000
	NH4	- Đế chì 1P-1250A (max) - Lắp với cầu chì H.R.C model NH4S	Cái	2,656,000
	NH00-PRC	Nắp che bảo vệ cầu chì. Sử dụng với đế chì NH00 (Không bao gồm cầu chì và đế chì)	Cái	32,000
	NH00-P	Miếng chắn pha. Sử dụng với đế chì NH00	Cái	21,000
	M-FC01	- Dụng cụ tháo lắp chì H.R.C - Tương thích với cầu chì size NH000-NH4	Cái	118,000
H.R.C FUSE LINK - gG/gL CHARACTER CẦU CHÌ DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO - ĐẶC TÍNH CẮT gG/gL - Bảo vệ cho cáp, đường dây, mạch phân phối - Đầu cực chì bằng đồng - Dòng cắt 120KA				
	NH000S	- Dải ampe: 20-32-40-50-63-80-100-125A	Cái	79,000
	NH00S	- Dải ampe: 125-160A	Cái	83,000
	NH1S	- Dải ampe: 200-250A	Cái	171,000
	NH2S	- Dải ampe: 300-400A	Cái	441,000
	NH3S	- Dải ampe: 500-630A	Cái	589,000
	NH4S	- Dải ampe: 630-800A	Cái	2,222,000
	NH4S	- Dải ampe: 1000-1250A	Cái	2,777,000

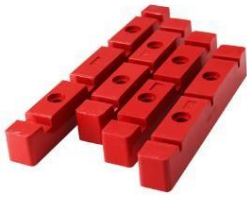
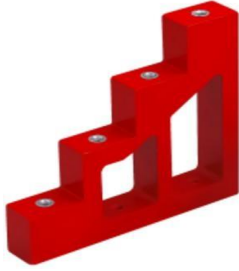
Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price list (VND)
H.R.C FUSE LINK - AR CHARACTER CẦU CHÌ DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO - ĐẶC TÍNH CẮT AR - Bảo vệ cho tải bán dẫn - Đầu cực chì bằng đồng - Dòng cắt 120KA NEW				
	NH000S	- Dải ampe: 20-32-40-50-63-80-100-125A	Cái	95,000
	NH00S	- Dải ampe: 125-160A	Cái	100,000
	NH1S	- Dải ampe: 200-250A	Cái	205,000
	NH2S	- Dải ampe: 300-400A	Cái	529,000
	NH3S	- Dải ampe: 500-630A	Cái	707,000
	NH4S	- Dải ampe: 630-800A	Cái	2,666,000
	NH4S	- Dải ampe: 1000-1250A	Cái	3,332,000
DC FUSE CẦU CHÌ DC				
	MPV-32	- Cách điện định mức: 1000VDC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Tiếp điểm bằng đồng mạ bạc cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269	Cái	81,000
	MPV-63L	- Cách điện định mức: 1500VDC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x85 hoặc 14x85, max. 50 A. - Tiếp điểm bằng đồng mạ bạc cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60269	Cái	137,000
	MF1038	- Điện áp định mức: 1000 VDC - Dòng điện định mức: 2A; 4A; 6A; 10A; 16A; 20A; 25A; 32A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60269	Cái	52,000
	MF1085	- Điện áp định mức: 1500 VDC - Dòng điện định mức: 2A; 4A; 6A; 10A; 16A; 20A; 25A; 30A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60270		85,000
	MF1485	- Điện áp định mức: 1500 VDC - Dòng điện định mức: 32A; 40A, 50A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60271	Cái	102,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ GỒI ĐỖ THANH CÁI MASTER

(Áp dụng T03-2026)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Unit ĐVT	Price (VND)
 NEW BUS BAR INSULATOR - SM SERIES GỒI ĐỖ BUS BAR - LOẠI SM					
 NEW	SM-20	Gối đỡ SM-20	H20 x D17 mm - M6	Cái	6,900
	SM-25	Gối đỡ SM-25	H25 x D30 mm - M6	Cái	7,200
	SM-30	Gối đỡ SM-30	H30 x D32 mm - M6	Cái	9,500
	SM-30	Gối đỡ SM-30	H30 x D32 mm - M8	Cái	10,200
	SM-35	Gối đỡ SM-35	H35 x D32 mm - M8	Cái	10,800
	SM-40	Gối đỡ SM-40	H40 x D40 mm - M8	Cái	14,000
	SM-51	Gối đỡ SM-51	H51 x D36 mm - M8	Cái	15,000
	SM-76	Gối đỡ SM-76	H76 x D50 mm - M10	Cái	29,000
BUS BAR SUPPORT - EL SERIES THANH ĐỖ BUS BAR - LOẠI EL					
	EL-100	Thanh đỡ EL-100	1 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 2 rãnh 11 mm Mặt B : 3 rãnh 7 mm	Thanh	49,000
	EL-130	Thanh đỡ EL-130	1 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 4 rãnh 11 mm Mặt B : 3 rãnh 6 mm	Thanh	51,000
	EL-180_7	Thanh đỡ EL-180	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 7 mm Khoảng cách rãnh: 60mm	Thanh	43,000
	EL-180_11	Thanh đỡ EL-180	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 11 mm Khoảng cách rãnh: 65mm	Thanh	43,000
	EL-210	Thanh đỡ EL-210	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 11 mm	Thanh	47,000
	EL-270	Thanh đỡ EL-270	3 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 3 rãnh kép 11 mm Mặt B : 3 rãnh ba 6 mm	Thanh	98,000
	EL-295 3P (L=220mm)	Thanh đỡ EL-295	4 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A: 3 rãnh đơn 11.5 mm Mặt B : 3 rãnh đơn 6 mm	Thanh	110,000
	EL-295	Thanh đỡ EL-295	4 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A: 4 rãnh đơn 11 mm Mặt B : 4 rãnh đơn 6 mm	Thanh	122,000
	EL-409	Thanh đỡ EL-409	4 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 4 rãnh kép 11 mm Mặt B : 4 rãnh kép 6 mm	Thanh	158,000
BUS BAR SUPPORT - D SERIES THANH ĐỖ BUS BAR - LOẠI D					
Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Unit ĐVT	Price (VND)

	6D3	Thanh đỡ 6D3	3 cục , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 6 mm	Thanh	49,000
	8D3	Thanh đỡ 8D3	3 cục , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 8 mm	Thanh	49,000
	10D3	Thanh đỡ 10D3	3 cục , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 10 mm	Thanh	49,000
	6D4	Thanh đỡ 6D4	4 cục , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 6 mm	Thanh	79,000
	8D4	Thanh đỡ 8D4	4 cục , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 8 mm	Thanh	79,000
	10D4	Thanh đỡ 10D4	4 cục , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 10 mm	Thanh	79,000
	12D4	Thanh đỡ 12D4	4 cục , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 12 mm	Thanh	79,000
STEP SUPPORT - CT SERIES GÓI ĐỖ BẬC THANG - LOẠI CT					
	CT2-25	Gối đỡ CT2-25	2 cục x 25mm -M8	Cái	45,000
	CT4-20	Gối đỡ CT4-20	4 cục x 20mm -M8	Cái	56,000
	CT4-30	Gối đỡ CT4-30	4 cục x 30mm -M8	Cái	103,000
	CT4-40	Gối đỡ CT4-40	4 cục x 40mm -M8	Cái	119,000
	CT4-50	Gối đỡ CT4-50	4 cục x 50mm -M10	Cái	211,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ CO NHIỆT MASTER

(Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Size (Φ-mm) Kích thước	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)	Note Ghi chú
HEAT SHRINKABLE DRS/DRX TYPE/ CO NHIỆT HẠ THỂ LOẠI DRS/ DRX					
	4.0	Ống co nhiệt phi 4	Mét	2,000	200m/ cuộn
	6.0	Ống co nhiệt phi 6	Mét	2,200	200m/ cuộn
	8.0	Ống co nhiệt phi 8	Mét	2,400	100m/ cuộn
	10	Ống co nhiệt phi 10	Mét	3,300	100m/ cuộn
	12	Ống co nhiệt phi 12	Mét	3,500	100m/ cuộn
	14	Ống co nhiệt phi 14	Mét	4,400	100m/ cuộn
	16	Ống co nhiệt phi 16	Mét	5,800	100m/ cuộn
	18	Ống co nhiệt phi 18	Mét	7,300	100m/ cuộn
	20	Ống co nhiệt phi 20	Mét	9,200	100m/ cuộn
	22	Ống co nhiệt phi 22	Mét	9,900	100m/ cuộn
	25	Ống co nhiệt phi 25	Mét	10,900	25m/ cuộn
	30	Ống co nhiệt phi 30	Mét	14,200	25m/ cuộn
	35	Ống co nhiệt phi 35	Mét	17,500	25m/ cuộn
	40	Ống co nhiệt phi 40	Mét	21,000	25m/ cuộn
	50	Ống co nhiệt phi 50	Mét	29,500	25m/ cuộn
	60	Ống co nhiệt phi 60	Mét	38,700	25m/ cuộn
	70	Ống co nhiệt phi 70	Mét	42,900	25m/ cuộn
	80	Ống co nhiệt phi 80	Mét	48,300	25m/ cuộn
	90	Ống co nhiệt phi 90	Mét	53,200	25m/ cuộn
	100	Ống co nhiệt phi 100	Mét	68,600	25m/ cuộn
	120	Ống co nhiệt phi 120	Mét	106,700	25m/ cuộn
	150	Ống co nhiệt phi 150	Mét	137,600	25m/ cuộn
	180	Ống co nhiệt phi 180	Mét	273,000	25m/ cuộn

Cách điện
1000V

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ ĐÈN BÁO NÚT NHẤN (Áp Dụng T03-2025)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Voltage Điện áp	Unit DVT	Price (VND)
INDICATOR LAMP- IP65, Ø22 or Ø25 ĐÈN BÁO LED - IP65, Ø22 hoặc Ø25					
	MT-PL22-R	Đèn báo pha Đỏ	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	Cái	32,000
	MT-PL22-Y	Đèn báo pha Vàng		Cái	32,000
	MT-PL22-G	Đèn báo pha xanh lá		Cái	32,000
	MT-PL22-B	Đèn báo pha xanh dương		Cái	32,000
	MT-PL22-A	Đèn báo pha màu hồ phách (màu cam)		Cái	50,000
	MT-PL22-W	Đèn báo pha Trắng		Cái	50,000
INDICATOR LAMP- S SERIES, Ø22 or Ø25 ĐÈN BÁO LED - LOẠI S- ĐẦU PHẪNG, Ø22 hoặc Ø25					
	MT-PL22-R-S	Đèn báo pha Đỏ	220VAC	Cái	16,000
	MT-PL22-Y-S	Đèn báo pha Vàng		Cái	16,000
	MT-PL22-G-S	Đèn báo pha xanh lá		Cái	16,000
	MT-PL22-B-S	Đèn báo pha xanh dương		Cái	16,000
AUDIBLE ALARM, 220VAC Ø22 or Ø25 CẢNH BÁO ÂM THANH Ø22 hoặc Ø25					
	MT-BR22	Còi cảnh báo	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	Cái	53,000
	MT-FL22	Đèn flash cảnh báo		Cái	53,000
	MT-FB22-S	Còi và đèn flash cảnh báo		Cái	59,000
PUSH BUTTON Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN - ILLUMINATED NÚT NHẤN Ø22 HOẶC PHI Ø25 - LOẠI TỰ NHẢY - VIÊN MA BẠC					
	MT-PG-A101-P	Nút nhấn ON (1NO, Xanh lá)		Cái	31,000
	MT-PR-A102-P	Nút nhấn OFF (1NC, ĐỎ)		Cái	31,000
	MT-PY-A101-P	Nút nhấn RESET (1NO, VÀNG)		Cái	31,000
PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN - ILLUMINATED NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ NHẢY					
	MT-PG-A101L-P	Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá),	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	Cái	54,000
	MT-PR-A102L-P	Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)		Cái	54,000
	MT-PY-A101L-P	Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng)		Cái	54,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Voltage Điện áp	Unit DVT	Price (VND)
PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - STAY PUT - ILLUMINATED NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ GIỮ - VIỀN MẠ BẠC					
	MT-PG-A101LS-P	Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá)	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	Cái	85,000
	MT-PR-A102LS-P	Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)		Cái	85,000
	MT-PY-A101LS-P	Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng)		Cái	85,000
SELECTOR SWITCH _ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 OR Ø25 - ILLUMINATED CÔNG TẮC CHỌN VỊ TRÍ Ø22 HOẶC Ø25 - VIỀN MẠ BẠC					
	MT-SW2P-A21-P	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO		Cái	38,000
	MT-SW3P-A22-P	Công tắc xoay 3 vị trí, 2NO		Cái	52,000
	MT-SW2P-A21-P-K	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO. Có khóa		Cái	89,000
	MT-SW3P-A22-P-K	Công tắc xoay 3 vị trí, 1NO. Có khóa		Cái	115,000
PUSH BUTTON Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN NÚT NHẤN Ø22 HOẶC PHI Ø25 - LOẠI TỰ NHẢ					
	MT-PG-A101-S	Nút nhấn ON (1NO, Xanh lá)		Cái	32,000
	MT-PR-A102-S	Nút nhấn OFF (1NC, ĐỎ)		Cái	32,000
	MT-PY-A101-S	Nút nhấn RESET (1NO, VÀNG)		Cái	32,000
PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - SPRING RETURN NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ NHẢ					
	MT-PG-A101L-S	Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá),	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	Cái	56,000
	MT-PR-A102L-S	Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)		Cái	56,000
	MT-PY-A101L-S	Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng)		Cái	56,000
PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 OR Ø25 - STAY PUT NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 HOẶC Ø25 - LOẠI TỰ GIỮ					
	MT-PG-A101LS-S	Nút nhấn ON có đèn (1NO, Xanh lá),	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	Cái	88,000
	MT-PR-A102LS-S	Nút nhấn OFF có đèn (1NC, ĐỎ)		Cái	88,000
	MT-PY-A101LS-S	Nút nhấn RESET có đèn (1NO, màu vàng)		Cái	88,000
SELECTOR SWITCH _ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 OR Ø25 CÔNG TẮC CHỌN VỊ TRÍ Ø22 HOẶC Ø25					
	MT-SW2P-A21-S	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO		Cái	39,000
	MT-SW3P-A22-S	Công tắc xoay 3 vị trí, 2NO		Cái	54,000
	MT-SW2P-A21-S-K	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO. Có khóa		Cái	92,000
	MT-SW3P-A22-S-K	Công tắc xoay 3 vị trí, 1NO. Có khóa		Cái	118,000
EMERGENCY STOP_ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 or Ø25 NÚT DỪNG KHẨN CẤP Ø22 hoặc Ø25					
	MT-ES-A102-S	Nút dừng khẩn cấp 1NC Ø40 (Lỗ khoét Ø22)		Cái	53,000
	MT-ES-A102-SL	Nút dừng khẩn cấp 1NC- có đèn Ø40 (Lỗ khoét Ø22)	220VAC/ 110VACDC/ 48VACDC/ 24VACDC/ 12VACDC	Cái	79,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Voltage Điện áp	Unit DVT	Price (VND)
ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN					
	MT-ZBE-101	Tiếp điểm 1NO		Cái	14,000
	MT-ZBE-102	Tiếp điểm 1NC		Cái	14,000
	MT-EV6-AD12 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm đế (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))	12V ACDC	Cái	29,000
	MT-EV6-AD24 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm đế (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))	24V ACDC	Cái	29,000
	MT-EV6-AD48 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm đế (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))	48V ACDC	Cái	29,000
	MT-EV6-AD110 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm đế (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))	110V ACDC	Cái	29,000
	MT-EV6-A220 (R/Y/G/A)	Đèn led gồm đế (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hồ phách (cam))	220V AC	Cái	29,000
	ZBV-BV6	Đuôi cắm đèn BA9		Cái	22,000
	BA9-AD12(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	12V ACDC	Cái	17,000
	BA9-AD24(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	24V ACDC	Cái	17,000
	BA9-AD48(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	48V ACDC	Cái	17,000
	BA9-AD110(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	110V ACDC	Cái	17,000
	BA9-A220(R/Y/G)	Đèn led (Đỏ/ Vàng/ Xanh)	220V AC	Cái	17,000
	MT-NL22	Miếng ghi nhãn đèn báo nút nhấn		Cái	4,600
	MT-RC22	Nắp che kín nước IP55, phi 22		Cái	6,500
	MT-SC22	Nắp che nút nhấn phi 22		Cái	16,000
	MT-ESC	Nắp che bảo vệ nút dừng khẩn cấp		Cái	42,000
	MT-ESSWC	Nắp che kín nước IP55, phi 22 cho CTX, Nút dừng khẩn		Cái	55,000
	MT-PF22	Nắp che phi 22/ phi 25		Cái	9,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ MCB, RCBO, MCCB, CONTACTOR MASTER

(Áp dụng T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	I cu (KA)	Unit DVT	Price list (VND)
MCB					
	MT-D6-S	MCB 1P- 6A, 10A, 16A, 20A	6KA	Cái	51,000
		MCB 1P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	6KA	Cái	59,000
		MCB 2P- 6A, 10A, 16A, 20A	6KA	Cái	100,000
		MCB 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	6KA	Cái	117,000
		MCB 3P- 6A, 10A, 16A, 20A	6KA	Cái	152,000
		MCB 3P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	6KA	Cái	176,000
		MCB 4P- 6A, 10A, 16A, 20A	6KA	Cái	201,000
		MCB 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	6KA	Cái	234,000
	MT-D10-S	MCB 1P- 6A, 10A, 16A, 20A	10KA	Cái	65,000
		MCB 1P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	10KA	Cái	74,000
		MCB 2P- 6A, 10A, 16A, 20A	10KA	Cái	130,000
		MCB 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	10KA	Cái	147,000
		MCB 3P- 6A, 10A, 16A, 20A	10KA	Cái	194,000
		MCB 3P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	10KA	Cái	223,000
		MCB 4P- 6A, 10A, 16A, 20A	10KA	Cái	259,000
		MCB 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	10KA	Cái	297,000
RCBO					
	MT-R306-2	RCBO 2P- 6A, 10A, 16A, 20A	30mA- 6KA	Cái	222,000
		RCBO 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	30mA- 6KA	Cái	262,000
	MT-R306-4	RCBO 4P- 6A, 10A, 16A, 20A	30mA- 6KA	Cái	436,000
		RCBO 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	30mA- 6KA	Cái	460,000
	MT-R310-2	RCBO 2P- 6A, 10A, 16A, 20A	30mA- 10KA	Cái	486,000
		RCBO 2P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	30mA- 10KA	Cái	563,000
	MT-R310-4	RCBO 4P- 6A, 10A, 16A, 20A	30mA- 10KA	Cái	899,000
		RCBO 4P- 25A, 32A, 40A, 50A, 63A	30mA- 10KA	Cái	944,000
MCCB					
Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	I cu (KA)	Unit DVT	Price list (VND)

	MT-NZM1-125	MCCB 3P- 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A, 125A	35KA	Cái	941,000
		MCCB 4P- 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A, 125A	35KA	Cái	1,254,000
	MT-NZM2-250	MCCB 3P- 150A, 175A, 200A, 225A, 250A	35KA	Cái	1,814,000
		MCCB 4P- 150A, 175A, 200A, 225A, 250A	35KA	Cái	2,418,000
	MT-NZM3-400	MCCB 3P- 200A, 225A, 250A, 300A, 350A, 400A	50KA	Cái	3,984,000
		MCCB 4P- 200A, 225A, 250A, 300A, 350A, 400A	50KA	Cái	5,313,000
	MT-NZM4-630	MCCB 3P- 400A, 500A, 600A, 630A	65KA	Cái	5,684,000
		MCCB 4P- 400A, 500A, 600A, 630A	65KA	Cái	7,578,000
CONTACTOR FOR CAPACITOR CONTACTOR CHO TỤ BÙ					
	MT-CKS-10	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 10KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	380,000
	MT-CKS-15	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 15KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	505,000
	MT-CKS-20	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 20KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	869,000
	MT-CKS-30	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 25/30KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	1,617,000
	MT-CKS-40	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 40KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	2,464,000
	MT-CKS-50	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 50KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	3,095,000
	MT-CKS-75	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 60/75KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	3,222,000
	MT-CKS-80	Contactotr chuyên dụng cho tụ bù 80KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	3,537,000
	MT-CKS-100(*)	Contactotr sử dụng cho tụ bù 90/100KVAR-400VAC	200-250VAC	Cái	5,873,000

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT

BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG MASTER (Áp dụng từ T03-2026)

Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Price (VND)
POWER QUALITY ANALYZER/ ĐỒNG HỒ PHÂN TÍCH ĐIỆN NĂNG			
	MT-PAL500	- Hiển thị dạng sóng theo thời gian thực (4 kênh điện áp và 4 kênh dòng điện). - Giá trị RMS thực của điện áp (lên tới 2000V L-L) và dòng điện (Lên tới 6000A) - Các thành phần DC của điện áp - Giá trị dòng điện và điện áp cực đại - Giá trị điện áp và dòng điện RMS tối thiểu và tối đa nửa chu kỳ - Hiển thị biểu đồ pha. - Đo lường sóng hài lên đến bậc thứ 50, THD-U, THD-I - Biểu đồ thanh hiển thị tỷ lệ hài của dòng điện và điện áp của từng pha. - Công suất tác dụng, phản kháng, biểu kiến, theo pha và tổng. - Năng lượng tiêu thụ, phản kháng, biểu kiến, theo pha và tổng. - Hệ số K máy biến áp - Hệ số công suất (PF) và hệ số dịch chuyển (DPF hoặc COSϕ). - Nhấp nháy điện áp ngắn hạn (PST). - Mất cân bằng ba pha (dòng điện và điện áp). - Giám sát sự thay đổi tức thời của các thông số dòng điện, điện áp lưới điện..... Dụng cụ có thể lưu trữ 150 bộ dạng sóng thoáng qua cùng một lúc. - Giám sát dòng khởi động - Giám sát dòng điện đột biến của đường dây và dòng khởi động khi thiết bị điện khởi động. - Chức năng ghi và lưu trữ biểu đồ xu hướng: Lưu trữ tất cả các tham số kiểm tra của các chức năng kiểm tra cơ bản (Urms, Uthd, Ucf, Uunb, Hz, Vrms, Vthd, Vcf, Vunb, PST, Arms, Athd, Acf, Aunb, KF,W, VAR, VA, PF, COSϕ, TANϕ), 50 bậc của sóng hài điện áp, 50 bậc của sóng hài dòng điện. Và tạo đường cong xu hướng. Ghi dữ liệu trong một thời gian dài tùy theo nhu cầu (chọn đồng thời 20 tham số để ghi dữ liệu cứ sau 5 giây một lần, bạn có thể ghi khoảng 300 ngày.) - Chức năng báo động, Chức năng truyền thông, Chức năng cài đặt...	162,500,000

Gía chưa bao gồm phụ kiện kẹp đo dòng

Bảng giá chưa bao gồm thuế GTGT